

Luận văn tốt nghiệp: “Một số giải pháp nhằm
nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty
Công trình giao thông 208 thuộc tổng giao thông
4 - Bộ Giao Thông Vận tải”

LỜI NÓI ĐẦU.

Một lý do mà mọi người dễ dàng thống nhất là, để tiến hành sản xuất kinh doanh (SXKD) thì một yếu tố không thể thiếu được là phải có vốn. Có hai nguồn vốn: Vốn tự có và vốn đi vay, vậy quản trị và điều hành về tỷ lệ giữa hai loại vốn này như thế nào là hợp lý và có hiệu quả? Ngoài ra, vấn đề làm thế nào để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Việt Nam đang là vấn đề bức xúc mà các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm. Trong nhiều diễn đàn và trong công luận ở nước ta, người ta bàn rất nhiều về vấn đề vốn của doanh nghiệp, chủ yếu là vốn vay Ngân hàng. Tình trạng khó khăn trong kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận thấp, hàng hoá tiêu thụ chậm, không đổi mới dây chuyền sản xuất... Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế thế giới toàn cầu hoá thì việc một quốc gia có hội nhập vào nền kinh tế thế giới hay không và hội nhập ở mức độ nào sẽ cơ bản phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sở tại. Khả năng cạnh tranh là nguồn năng lực thiết yếu để doanh nghiệp tiếp tục vững bước trên con đường hội nhập kinh tế. Mặt khác, những chỉ tiêu đánh giá khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp như: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp, vốn tự có... trình độ kỹ thuật, công nghệ, trình độ quản lý, kỹ năng cạnh tranh, bộ máy tổ chức sản xuất, lợi nhuận. Để đạt được yêu cầu đó thì vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp là làm thế nào để sử dụng có hiệu quả nhất nguồn vốn của mình?

Với mong muốn được đóng góp một phần nhỏ bé kiến thức của mình vào những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp, Công ty công trình giao thông 208 - thuộc tổng giao thông 4 - Bộ Giao Thông Vận tải là một DNNN thuộc Bộ GTVT đang đứng trước những thách thức như trên nên vấn đề đặt ra đối với Ban lãnh đạo Công ty là cần phải làm gì để giải quyết được những vấn đề trên nhằm đưa doanh nghiệp thắng trong cạnh tranh, đặc biệt là trong điều kiện hiện nay.

Đứng trước những thách thức đó, sau một quá trình thực tập tại Công ty công trình giao thông 208 thuộc tổng giao thông 4 - Bộ Giao Thông Vận tải, cùng với sự hướng dẫn của thầy giáo PGS.TS Nguyễn Văn Nam, các cô, chú và các anh, chị trong công ty nên em đã chọn đề tài:

“Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty công trình giao thông 208 thuộc tổng giao thông 4 - Bộ Giao Thông Vận tải”.

Em hy vọng rằng, với bài viết này mình có thể chỉ ra được những tồn tại trong công ty, trên cơ sở đó nhằm đưa ra những ý kiến, kiến nghị góp phần nâng cao hơn nữa về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

Với bố cục của bài viết, luận văn được chia thành 3 chương:

Chương I: Lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp hiện nay

Chương II: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208 - trực thuộc tổng công trình giao thông 4 - Bộ GTVT

Chương III: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo PGS. TS - Nguyễn Văn Nam cùng toàn thể các thầy cô giáo trong khoa Ngân Hàng - Tài Chính đã giúp đỡ và hướng dẫn em tận tình trong thời gian thực tập và nghiên cứu luận văn này

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo công ty cùng các cô, chú và các anh, chị công tác tại công ty CTGT 208, đặc biệt là các cô, chú và các anh, chị phòng tài chính - kế toán của công ty đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ em trong quá trình thực tập và hoàn thiện bài viết này.

CHƯƠNG I:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY.

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1 - Vốn là gì?

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thực sự có hiệu quả thì điều đầu tiên mà các doanh nghiệp quan tâm và nghĩ đến là làm thế nào để có đủ vốn và sử dụng nó như thế nào để đem lại hiệu quả cao nhất. Vậy vấn đề đặt ra ở đây - Vốn là gì? Các doanh nghiệp cần bao nhiêu vốn thì đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về vốn. Vốn trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tức là mục đích tích lũy chứ không phải mục đích tiêu dùng như một vài quỹ tiền tệ khác trong các doanh nghiệp. Đứng trên các góc độ khác nhau ta có cách nhìn khác nhau về vốn.

Theo quan điểm của Mark - nhìn nhận dưới góc độ của các yếu tố sản xuất thì ông cho rằng: **“Vốn chính là tư bản, là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất”**. Tuy nhiên, Mark quan niệm chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Đây là một hạn chế trong quan điểm của Mark.

Còn Paul A.Samuelson, một đại diện tiêu biểu của học thuyết kinh tế hiện đại cho rằng: Đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hoá vốn là yếu tố kết quả của quá trình sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hoá lâu bền được sản xuất ra và được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó.

Một số hàng hoá vốn có thể tồn tại trong vài năm, trong khi một số khác có thể tồn tại trong một thế kỷ hoặc lâu hơn. Đặc điểm cơ bản nhất của hàng hoá vốn thể hiện ở chỗ chúng vừa là sản phẩm đầu ra, vừa là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

Trong cuốn “Kinh tế học” của David Begg cho rằng: “Vốn được phân chia theo hai hình thái là vốn hiện vật và vốn tài chính”. Như vậy, ông đã đồng nhất vốn với tài sản của doanh nghiệp. Trong đó:

Vốn hiện vật: Là dự trữ các hàng hoá đã sản xuất mà sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác.

Vốn tài chính: Là tiền và tài sản trên giấy của doanh nghiệp.

Ngoài ra, có nhiều quan niệm khác về vốn nhưng mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có thể khái quát thành:

$$T \dots\dots H \text{ (TLLĐ, TLSX) } \dots\dots SX \dots\dots H' \dots\dots T'$$

Để có các yếu tố đầu vào (TLLĐ, TLSX) phục vụ cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng tiền ứng trước, lượng tiền ứng trước này gọi là vốn của doanh nghiệp. Vậy: **“Vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của vật tư, tài sản được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thu lợi nhuận”**.

Nhưng tiền không phải là vốn. Nó chỉ trở thành vốn khi có đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất: Tiền phải đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định hay nói cách khác, tiền phải được đảm bảo bằng một lượng hàng hoá có thực.

Thứ hai: Tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định. Có được điều đó mới làm cho vốn có đủ sức để đầu tư cho một dự án kinh doanh dù là nhỏ nhất. Nếu tiền nằm ở rải rác các nơi mà không được thu gom lại thành một món lớn thì cũng không làm gì được. Vì vậy, một doanh nghiệp muốn khởi điểm thì phải có một lượng vốn pháp định đủ lớn. Muốn kinh doanh tốt thì doanh nghiệp phải tìm cách gom tiền thành món lớn để đầu tư vào phương án sản xuất của mình.

Thứ ba: Khi có đủ lượng thì tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

Từ những vấn đề trên ta thấy vốn có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất: Vốn là hàng hoá đặc biệt vì các lý do sau:

- Vốn là hàng hoá vì nó có giá trị và giá trị sử dụng.

+ Giá trị của vốn được thể hiện ở chi phí mà ta bỏ ra để có được nó.

+ Giá trị sử dụng của vốn thể hiện ở việc ta sử dụng nó để đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh như mua máy móc, thiết bị vật tư, hàng hoá...

- Vốn là hàng hoá đặc biệt vì có sự tách biệt rõ ràng giữa quyền sử dụng và quyền sở hữu nó. Khi mua nó chúng ta chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu và quyền sở hữu vẫn thuộc về chủ sở hữu của nó.

Tính đặc biệt của vốn còn thể hiện ở chỗ: Nó không bị hao mòn hữu hình trong quá trình sử dụng mà còn có khả năng tạo ra giá trị lớn hơn bản thân nó. Chính vì vậy, giá trị của nó phụ thuộc vào lợi ích cận biên của bất kỳ doanh nghiệp nào. Điều này đặt ra nhiệm vụ đối với các nhà quản trị tài chính là phải làm sao sử dụng tối đa hiệu quả của vốn để đem lại một giá trị thặng dư tối đa, đủ chi trả cho chi phí đã bỏ ra mua nó nhằm đạt hiệu quả lớn nhất.

Thứ hai: Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định chứ không thể có đồng vốn vô chủ.

Thứ ba: Vốn phải luôn luôn vận động sinh lời.

Thứ tư: Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Tuỳ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà có một lượng vốn nhất định, khác nhau giữa các doanh nghiệp. Để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty, ta cần phân loại vốn để có biện pháp quản lý tốt hơn.

1.1.2 - Phân loại vốn

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiêu hao các loại vật tư, nguyên vật liệu, hao mòn máy móc thiết bị, trả lương nhân viên... Đó là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được mục tiêu kinh doanh. Nhưng vấn đề đặt ra là chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên, liên tục gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa nhằm đạt mục tiêu kinh doanh lớn nhất. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp. Cần phải tiến hành phân loại vốn, phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh những loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tuỳ thuộc vào mỗi góc độ khác nhau ta có các cách phân loại vốn khác nhau.

1.1.2.1 - Phân loại vốn dựa trên giác độ chu chuyển của vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm hai loại là vốn lưu động và vốn cố định.

◆ **Vốn cố định:** Là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ dùng trong kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi dần sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

Vốn cố định biểu hiện dưới hai hình thái:

- Hình thái hiện vật: Đó là toàn bộ tài sản cố định dùng trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Nó bao gồm nhà cửa, máy móc, thiết bị, công cụ...

- Hình thái tiền tệ: Đó là toàn bộ TSCĐ chưa khấu hao và vốn khấu hao khi chưa được sử dụng để sản xuất TSCĐ, là bộ phận vốn cố định đã hoàn thành vòng luân chuyển và trở về hình thái tiền tệ ban đầu.

◆ **Vốn lưu động:** Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu động. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh và giá trị có thể trở lại hình thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển của hàng hoá. Nó là bộ phận của vốn sản xuất, bao gồm giá trị nguyên liệu, vật liệu phụ, tiền lương... Những giá trị này được hoàn lại hoàn toàn cho chủ doanh nghiệp sau khi đã bán hàng hoá. Trong quá trình sản xuất, bộ phận giá trị sức lao động biểu hiện dưới hình thức tiền lương đã bị người lao động hao phí nhưng được tái hiện trong giá trị mới của sản phẩm, còn giá trị nguyên, nhiên vật liệu được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong chu kỳ sản xuất kinh doanh đó. Vốn lưu động ứng với loại hình doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau. Đối với doanh nghiệp thương mại thì vốn lưu động bao gồm: Vốn lưu động định mức và vốn lưu động không định mức. Trong đó:

- Vốn lưu động định mức: Là số vốn tối thiểu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong kỳ, nó bao gồm vốn dự trữ vật tư hàng hóa và vốn phi hàng hoá để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Vốn lưu động không định mức: Là số vốn lưu động có thể phát sinh trong quá trình kinh doanh nhưng không có căn cứ để tính toán định mức được như tiền gửi ngân hàng, thanh toán tạm ứng... Đối với doanh nghiệp sản xuất thì vốn lưu động bao gồm: Vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ... là đầu vào cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Không những thế tỷ trọng, thành phần, cơ cấu của các loại vốn này trong các doanh nghiệp khác nhau cũng khác nhau. Nếu như trong doanh nghiệp thương mại tỷ trọng của loại vốn này chiếm chủ yếu trong nguồn vốn kinh doanh thì trong doanh nghiệp sản xuất tỷ trọng vốn cố định lại chiếm chủ yếu. Trong hai loại vốn này, vốn cố định có đặc điểm chu chuyển chậm hơn vốn lưu động. Trong khi vốn cố định chu chuyển được một vòng thì vốn lưu động đã chu chuyển được nhiều vòng.

Việc phân chia theo cách thức này giúp cho các doanh nghiệp thấy được tỷ trọng, cơ cấu từng loại vốn. Từ đó, doanh nghiệp chọn cho mình một cơ cấu vốn phù hợp.

1.1.2.2 - Phân loại vốn theo nguồn hình thành:

Theo cách phân loại này, vốn của doanh nghiệp bao gồm: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, ngoài số vốn tự có và coi như tự có thì doanh nghiệp còn phải sử dụng một khoản vốn khá lớn đi vay của ngân hàng. Bên cạnh đó còn có khoản vốn chiếm dụng lẫn nhau của các đơn vị nguồn hàng, khách hàng và bạn hàng. Tất cả các yếu tố này hình thành nên khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Vậy

◆ **Nợ phải trả:** Là khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả cho các tác nhân kinh tế như nợ vay ngân hàng, nợ vay của các chủ thể kinh tế, nợ vay của cá nhân, phải trả cho người bán, phải nộp ngân sách ...

◆ **Vốn chủ sở hữu:** Là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần. Có ba nguồn cơ bản tạo nên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, đó là:

- **Vốn kinh doanh:** Gồm vốn góp (Nhà nước, các bên tham gia liên doanh, cổ đông, các chủ doanh nghiệp) và phần lãi chưa phân phối của kết quả sản xuất kinh doanh.

- **Chênh lệch đánh giá lại tài sản (chủ yếu là tài sản cố định):** Khi nhà nước cho phép hoặc các thành viên quyết định.

- **Các quỹ của doanh nghiệp:** Hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh như: quỹ phát triển, quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư XDCB và kinh phí sự nghiệp (khoản kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, phát không hoàn lại sao cho doanh nghiệp chi tiêu cho mục đích kinh tế lâu dài, cơ bản, mục đích chính trị xã hội...).

1.1.2.3 - Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn thì nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm:

◆ **Nguồn vốn thường xuyên:** Là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho toàn bộ tài sản cố định của mình. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn của doanh nghiệp. Trong đó:

- **Nợ dài hạn:** Là các khoản nợ dài hơn một năm hoặc phải trả sau một kỳ kinh doanh, không phân biệt đối tượng cho vay và mục đích vay.

◆ **Nguồn vốn tạm thời:** Đây là nguồn vốn dùng để tài trợ cho tài sản lưu động tạm thời của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm: vay ngân hàng, tạm ứng, người mua vừa trả tiền...

Như vậy, ta có:

$$TS = TSLĐ + TSCĐ$$

$$= \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$= \text{Vốn tạm thời} + \text{Vốn thường xuyên}$$

Việc phân loại theo cách này giúp doanh nghiệp thấy được yếu tố thời gian về vốn mà mình nắm giữ, từ đó lựa chọn nguồn tài trợ cho tài sản của mình một cách thích hợp, tránh tình trạng sử dụng nguồn vốn tạm thời để tài trợ cho tài sản cố định.

1.1.2.4 - Phân loại vốn theo phạm vi huy động và sử dụng vốn thì nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm: nguồn vốn trong doanh nghiệp và nguồn vốn ngoài doanh nghiệp.

◆ **Nguồn vốn trong doanh nghiệp:** Là nguồn vốn có thể huy động được từ hoạt động bản thân của doanh nghiệp như: Tiền khấu hao TSCĐ, lợi nhuận giữ lại, các khoản dự trữ, dự phòng, khoản thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ...

◆ **Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp:** Là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động từ bên ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh như: Vay ngân hàng, vay của các tổ chức kinh tế khác, vay của cá nhân và nhân viên trong công ty...

Cách phân loại này giúp cho các doanh nghiệp xem xét, lựa chọn trong việc sử dụng nguồn vốn sao cho hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao, linh hoạt hơn và tránh được rủi ro, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Ngoài ra, doanh nghiệp còn có thể có các nguồn vốn khác như: Nguồn vốn FDI, ODA... thông qua việc thu hút các nguồn vốn này, các doanh nghiệp có thể tăng vốn đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, phân loại vốn sẽ giúp cho nhà quản lý doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, hình thành nên những dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định quy mô về vốn cần thiết, lựa chọn thích hợp cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt hiệu quả sử dụng vốn cao nhất.

1.1.3 - Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, xu thế hội nhập nền kinh tế, vấn đề toàn cầu hoá về phát triển công nghệ, thông tin... Việt Nam muốn tham gia vào quá trình toàn cầu hoá thì cũng sẽ phải đối mặt với những vấn đề mà thế giới đang phải đối mặt. Vì vậy, việc các doanh nghiệp Việt Nam có đủ khả năng cạnh tranh và hội nhập hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Yếu tố về vốn, trình độ máy móc thiết bị, công nghệ, năng lực đội ngũ cán bộ, tỷ suất lợi nhuận trên vốn... trong đó, yếu tố chúng ta cần nói đến ở đây là yếu tố hiệu quả sử dụng vốn, vốn của doanh nghiệp. Vốn là tiền đề cho sự ra đời của doanh nghiệp, là cơ sở để doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tiến hành đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất kinh doanh. Nếu thiếu vốn thì quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị ngưng trệ, đồng thời kéo theo hàng loạt các tác động tiêu cực khác đến bản thân doanh nghiệp và đời sống của người lao động. Vai trò của vốn được thể hiện rõ nét qua các mặt sau:

◆ *Về mặt pháp lý*: Một doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định mà lượng vốn này tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định, khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập. Trong trường hợp quá trình hoạt động kinh

doanh, vốn doanh nghiệp không đạt được điều kiện mà luật pháp quy định thì kinh doanh đó sẽ bị chấm dứt hoạt động như: phá sản hoặc sáp nhập doanh nghiệp. Như vậy, có thể xem vốn là một trong những cơ sở quan trọng để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

◆ *Về mặt kinh tế*: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nó không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ để phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên và liên tục. Vốn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục, giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường đặc biệt trong giai đoạn hiện nay - một nền kinh tế phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập. Ngoài ra, vốn còn là một trong những điều kiện để sử dụng các nguồn tiềm năng hiện có và tương lai về sức lao động, nguồn hàng hoá, mở rộng, phát triển trên thị trường, mở rộng lưu thông và tiêu thụ hàng hoá, là chất keo dính kết quá trình và quan hệ kinh tế, là dầu bôi trơn cho cỗ máy kinh tế hoạt động. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn tham gia vào tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ và cuối cùng nó lại trở về hình thái ban đầu là tiền tệ. Như vậy, sự luân chuyển vốn giúp doanh nghiệp thực hiện được hoạt động tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng của mình.

1.2 - HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

1.2.1- Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1.1- Hiệu quả sử dụng vốn là gì?

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình SXKD với tổng chi phí thấp nhất. Không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ nền sản xuất nào nói chung và mối quan tâm của DN nói riêng, đặc biệt nó đang là vấn đề cấp bách mang tính thời sự đối với các DN nhà nước Việt nam hiện nay. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vừa là câu hỏi, vừa là thách thức đối

với các DN hiện nay. Bất kỳ một doanh nghiệp SXKD nào cũng có hàm sản xuất dạng:

$Q = f(K, L)$ trong đó:

K: là vốn.

L: là lao động.

Vì vậy, kết quả SXKD của các DN có quan hệ hàm với các yếu tố tài nguyên, vốn, công nghệ... Xét trong tầm vi mô, với một DN trong ngắn hạn thì các nguồn lực đầu vào này bị giới hạn. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm biện pháp nhằm khai thác và sử dụng vốn, sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của mình, trên cơ sở đó so sánh và lựa chọn phương án SXKD tốt nhất cho doanh nghiệp mình.

Vậy hiệu quả sử dụng vốn là gì? Để hiểu được ta phải hiểu được hiệu quả là gì?

- Hiệu quả của bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa “kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra”.

-

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

- Về mặt định lượng: Hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Người ta chỉ thu được hiệu quả khi kết quả đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào. Hiệu quả càng lớn chênh lệch này càng cao.

- Về mặt định tính: Hiệu quả kinh tế cao biểu hiện sự cố gắng nỗ lực, trình độ quản lý của mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị - xã hội.

Có rất nhiều cách phân loại hiệu quả kinh tế khác nhau, nhưng ở đây em chỉ đề cập đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Như vậy, ta có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn như sau:

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp: Là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí thấp nhất.

Hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề phức tạp có liên quan tới tất cả các yếu tố của quá trình SXKD (ĐTLĐ, TLLĐ) cho nên doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao hiệu quả trên cơ sở sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả cao trong quá trình kinh doanh thì doanh nghiệp phải giải quyết được các vấn đề như: đảm bảo tiết kiệm, huy động thêm để mở rộng hoạt động SXKD của mình và DN phải đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sử dụng vốn của mình.

1.2.1.2 - Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

Trước đây trong cơ chế bao cấp, chi phí và doanh thu do nhà nước ấn định là chủ yếu. Quan hệ giữa nhà nước và DN dựa trên nguyên tắc lãi nhà nước thu, lỗ nhà nước bù. Nhà nước giao kế hoạch mang tính pháp định về mặt hàng trong kinh doanh, nguồn hàng, nơi tiêu thụ và doanh thu. Vì vậy, DN không thể và không cần thiết phải phát huy tính sáng tạo, chủ động của mình trong sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán kinh doanh mang tính chất hình thức. Đa số các DN lãi giả lỗ thật, nguy cơ ảnh hưởng đến nền kinh tế ngày càng tăng, nhiều DN làm ăn kém hiệu quả vẫn được nhà nước bù lỗ để duy trì.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường thì điều đó không còn phù hợp nữa, sự cạnh tranh gay gắt giữa các thành phần kinh tế, giữa các DN thì việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là điều kiện cơ bản để một DN tồn tại và phát triển. Hơn thế nữa, điều đó sẽ giúp cho DN có khả năng cạnh tranh với các DN khác, với các DN nước ngoài, tạo uy tín trên thị trường.

1.2.2. Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Việt nam hiện nay

Các doanh nghiệp Việt nam với số vốn tự có hay vốn vay, vốn điều lệ, đều không phải là số vốn cho không, không phải trả lãi mà đều phải hoặc là trả cổ tức, hoặc là nộp thuế vốn và hạch toán bảo toàn vốn. Vậy số vốn này lớn lên bao nhiêu là đủ, là hợp lý, là hiệu quả cho quá trình SXKD của doanh nghiệp? Mặt khác, trong quá trình kinh doanh, một doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có sức tiêu thụ lớn, thị trường ngày càng ổn định và mở rộng, nhu cầu của khách hàng ngày càng lớn thì đương nhiên là cần nhiều tiền vốn để phát triển kinh doanh. Do đó, nếu công tác quản trị và

điều hành không tốt thì hoặc là phát hành thêm cổ phiếu để gọi vốn hoặc là không biết xoay xở ra sao, có khi bị “kẹt” vốn nặng... và có khi đưa doanh nghiệp đến chỗ phá sản vì tưởng rằng doanh nghiệp quá thành đạt. Để đánh giá chính xác hơn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, ta có thể dựa vào các nhóm chỉ tiêu đo lường sau đây:

1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Nó thể hiện mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh trong kỳ và số vốn kinh doanh bình quân. Ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

◆ Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp.

$$H_v = \frac{D}{V}$$

Trong đó:

H_v - Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp.

D - Doanh thu thuần của doanh nghiệp trong kỳ.

V - Toàn bộ vốn sử dụng bình quân trong kỳ.

Vốn của doanh nghiệp bao gồm: vốn cố định và vốn lưu động, do đó ta có các chỉ tiêu cụ thể sau:

◆ Hiệu quả sử dụng vốn cố định

$$H_{VCD} = \frac{D}{V_{cd}}$$

Trong đó: H_{VCD} : Hiệu quả sử dụng VCD

V_{cd} : Vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ

◆ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$H_{VLĐ} = \frac{D}{V_{LĐ}}$$

Trong đó: $H_{VLĐ}$: Hiệu quả sử dụng VLĐ

$V_{LĐ}$: Vốn lưu động bình quân sử dụng trong kỳ.

Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cho biết: Một đồng vốn của doanh nghiệp sử dụng bình quân trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao, đồng thời chỉ tiêu này còn cho biết doanh nghiệp muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì phải quản lý chặt chẽ và tiết kiệm về nguồn vốn hiện có của mình.

1.2.2.2 - Tỷ suất lợi nhuận

Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để phản ánh chính xác hơn ta cần xem xét đến cả số tuyệt đối và số tương đối thông qua việc so sánh giữa tổng số vốn bỏ ra với số lợi nhuận thu được trong kỳ.

Các chỉ tiêu phản ánh tỷ suất lợi nhuận.

- ◆ *Tỷ suất lợi nhuận của toàn bộ vốn kinh doanh.*

$$T_{LN} \sum V_{kd} = \frac{\sum LNST}{\sum V_{kd}} \times 100$$

Trong đó:

$T_{LN} \sum V_{kd}$ - Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn kinh doanh.

$\sum LNST$ - Tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

$\sum V_{kd}$ - Tổng vốn kinh doanh bình quân trong kỳ.

- ◆ *Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động:*

$$T_{LNVLĐ} = \frac{\sum LNST}{\sum V_{ld}} \times 100$$

Trong đó: V_{LD} : Tổng vốn lưu động bình quân trong kỳ.

$T_{LNVLĐ}$: Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động

- ◆ *Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định, T_{LNVCD} .*

$$T_{LNVCD} = \frac{\sum LNTS}{V_{CD}} \times 100$$

Trong đó: V_{CD} - Tổng vốn cố định bình quân trong kỳ.

Các chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.2.3 - Một số chỉ tiêu khác phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

1.2.3.1 - Tốc độ luân chuyển VLĐ

Là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nó bao gồm các chỉ tiêu sau:

◆ **Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ:**

Là số lần luân chuyển vốn lưu động trong kỳ, nó được xác định như sau:

$$C = \frac{D}{V_{ld}}$$

Trong đó: C - Số vòng quay vốn lưu động.

D - Doanh thu thuần trong kỳ.

V_{ld} - Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

Vốn lưu động bình quân tháng, quý, năm được tính như sau:

$$\text{Vốn LĐBQ tháng} = (V_{LD \text{ đầu tháng}} + V_{LD \text{ cuối tháng}})/2$$

$$\text{Vốn LĐBQ quý, năm} = (V_{LD1}/2 + V_{LD2} + \dots + V_{LDn-1} + V_{LDn}/2)/(n-1).$$

Trong đó: V_{LD1}, \dots, V_{LDn} - Vốn lưu động hiện có vào đầu tháng.

Chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ VLĐ của doanh nghiệp luân chuyển càng nhanh, hoạt động tài chính càng tốt, doanh nghiệp cần ít vốn mà tỷ suất lợi nhuận lại cao.

◆ **Số ngày luân chuyển:**

Là số ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động.

$$N = \frac{T}{C} = \frac{T \times V_{LD}}{D}$$

Trong đó:

N - Số ngày luân chuyển của một vòng quay vốn lưu động.

T - Số ngày trong kỳ.

◆ **Hệ số đảm nhiệm LVĐ:**

$$H = \frac{V_{LD}}{D}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra được một đồng doanh thu thì doanh nghiệp cần bao nhiêu đồng VLĐ. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

◆ **Mức tiết kiệm VLĐ:**

Nó thể hiện trong quá trình sử dụng VLĐ do sự thay đổi tốc độ quay của nó. Có hai cách xác định:

◆ Cách 1:
$$M_{.+} = V_{LĐ1} - \frac{D_1}{C_0}$$

Trong đó:

$M_{.+}$ - Mức tiết kiệm hay lãng phí VLĐ.

$V_{LĐ1}$ - Vốn lưu động bình quân kỳ này.

D_1 - Doanh thu thuần bình quân kỳ này.

C_0 - Số vòng quay vốn lưu động kỳ trước.

◆ Cách 2:
$$M_{.+} = (N_1 - N_0) \times \frac{D_1}{T}$$

Trong đó:

N_1, N_0 - Thời gian luân chuyển VLĐ kỳ này, kỳ trước

T - Số ngày trong kỳ

1.2.3.2 - Phân tích tình hình và khả năng thanh toán

◆ *Phân tích tình hình thanh toán*: Chính là xem xét mức độ biến thiên của các khoản phải thu, phải trả để từ đó tìm ra nguyên nhân của các khoản nợ đến hạn chưa đòi được hoặc nguyên nhân của việc tăng các khoản nợ đến hạn chưa đòi được.

◆ *Phân tích khả năng thanh toán*: Khả năng thanh toán của DN phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned}
 & \text{*Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \\
 & = \frac{\text{* Hệ số thanh toán tức thời}}{\text{Nợ đến hạn}} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}
 \end{aligned}$$

$$* \text{ Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền} + \text{Các khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ngoài ra, ta còn sử dụng chỉ tiêu về cơ cấu tài chính như:

$$* \text{ Hệ số nợ vốn cổ phần} = \frac{\sum \text{Nợ phải trả}}{\sum \text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$* \text{ Hệ số cơ cấu nguồn vốn} = \frac{\sum \text{Vốn chủ sở hữu}}{\sum \text{Nguồn vốn}}$$

Đó là các chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.4 - Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp thì chúng ta cần phải xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng đến nó.

1.2.4.1- Cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn là thuật ngữ dùng để chỉ một doanh nghiệp sử dụng các nguồn vốn khác nhau với một tỷ lệ nào đó của mỗi nguồn để tài trợ cho tổng tài sản của nó.

Các doanh nghiệp khác nhau sẽ có cơ cấu vốn khác nhau, do đó chi phí vốn sẽ khác nhau. Cơ cấu vốn có liên quan đến việc tính chi phí vốn. Để sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động thì ban quản lý phải tìm ra một cơ cấu vốn phù hợp với tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp.

1.2.4.2 - Chi phí vốn

Cũng như các yếu tố đầu vào khác, muốn có vốn để sử dụng thì chúng ta phải trả chi phí. Như vậy, ta có thể hiểu một cách khái quát về chi phí vốn như sau:

Chi phí vốn tức là chi phí phải trả cho việc huy động và sử dụng vốn. Nó được đo bằng tỷ suất doanh lợi mà doanh nghiệp cần phải đạt được trên

nguồn vốn huy động để giữ không làm thay đổi tỷ lệ sinh lời cần thiết dành cho cổ đông cổ phiếu thường hay vốn tự có của doanh nghiệp.

Nguồn vốn huy động cho các doanh nghiệp khác nhau sẽ có chi phí vốn khác nhau. Đối với các doanh nghiệp, nguồn vốn được huy động bởi các nguồn sau:

- Vốn do Nhà nước cấp.
- Vốn vay Ngân hàng.
- Lợi nhuận giữ lại.
- Vốn vay của đơn vị khác.
- Vốn liên doanh - liên kết.

Nhưng ở đây ta chỉ xét đến chi phí của vốn vay Ngân hàng và vốn ngân sách cấp.

◆ *Chi phí của vốn vay Ngân Hàng bao gồm:*

- Chi phí của nợ vay trước thuế, K_d : Là lãi tiền vay, được đo bằng tỷ lệ sinh lời trên vốn vay đủ để trả lãi cho nợ vay.

Ví dụ:

Khi DN vay tiền với lãi suất 10% thì chi phí của vốn vay trước thuế là 10%.

- Chi phí của nợ vay sau thuế, $K_d(1-t)$: Vì chi phí trả lãi cho nợ vay được nằm trong chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp để tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên lãi suất sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn tỷ lệ sinh lời tại thời điểm đáo hạn của những trái phiếu.

Ví dụ: DN có thu nhập trước thuế 100^T , thuế TNDN là 32%, vay nợ với lãi suất 10%. (Vay 40^T).

Khi đó, chi phí sau thuế của nợ vay là:

$$K_d(1 - t) = 10\% (1 - 0,32) = 6,8\%$$

Chi phí sau thuế của nợ được sử dụng để tính chi phí bình quân gia quyền của vốn.

◆ *Chi phí liên quan đến vốn ngân sách cấp:*

Theo nghị định 59/CP về thu sử dụng vốn ngân sách Nhà nước thì các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước hàng năm phải trả 6% trên tổng số vốn Nhà nước cấp cho doanh nghiệp. Do vậy, 6% được coi là chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để trả cho khoản vốn mà Nhà nước cấp cho mình.

Từ đó, ta tính chi phí bình quân gia quyền của vốn được xác định như sau:

$$WACC = W_d \cdot K_d(1-t) + W_S \cdot K_S + W_P \cdot K_P$$

Trong đó:

- W_d , W_S , W_P : là tỷ trọng của nợ vay, lợi nhuận giữ lại và cổ phiếu ưu tiên.

- K_S là chi phí của lợi nhuận giữ lại.

- K_P là chi phí của cổ phiếu ưu tiên.

WACC ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, trong hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải tạo ra được tỷ suất lợi nhuận lớn hơn hoặc bằng WACC. Doanh nghiệp sẽ xác định được cho mình một cơ cấu vốn tối ưu (là cơ cấu vốn làm cân bằng tối đa giữa rủi ro và lãi suất, làm cho chi phí bình quân gia quyền của vốn thấp nhất), khi đó hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ cao hơn.

1.2.4.3 - Thị trường của doanh nghiệp

Bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động trong điều kiện hiện nay cũng đều chịu tác động của thị trường. Nếu hoạt động của doanh nghiệp mà không được thị trường chấp nhận thì doanh nghiệp đó coi như không tồn tại. Vậy nhân tố nào đảm bảo cho doanh nghiệp được xã hội công nhận. Có rất nhiều yếu tố nhưng yếu tố không thể thiếu được phải kể đến là vốn của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp mạnh hay yếu, có khả năng cạnh tranh được với các loại hình doanh nghiệp khác hay không thì phần lớn là bắt đầu từ nguồn vốn mà ra. Vốn giúp cho doanh nghiệp bước vào hoạt động, thì song song với nó là nhân tố quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp - đó là thị trường. Thị trường tác động đến cả “đầu ra” và “đầu vào” của doanh nghiệp. Nếu thị trường ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và có nhiều cơ hội hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá. Ngược lại nếu thị trường biến động thường xuyên liên tục sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp như: sự biến động về giá cả, sự tiêu thụ hàng hoá, sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng, sở thích của các tác nhân thị trường... cuối cùng là tác động đến chi phí của

doanh nghiệp, mà hiệu quả sử dụng vốn là yếu tố được xem xét và quan tâm hàng đầu đối với nhà quản lý.

Mặt khác, thị trường còn đóng vai trò là nơi tái tạo nguồn vốn để doanh nghiệp thực hiện tái sản xuất kinh doanh mở rộng trên cơ sở đầy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.4.4 - Nguồn vốn

Nói đến hoạt động của doanh nghiệp ta nghĩ ngay đến vấn đề vốn nhiều hay ít sẽ tạo ra mức doanh thu lớn hay nhỏ. Như vậy, với một mức doanh thu nào đó, đòi hỏi phải có sự cân bằng tương ứng với một lượng vốn.

Tuy nhiên, mối quan hệ đó không phải lúc nào cũng tỷ lệ thuận với nhau, điều đó còn phụ thuộc vào hiệu quả quản lý, sử dụng vốn kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp có một đặc điểm khác nhau, nhưng tóm lại nó thường bao gồm các khoản vốn sau: Vốn vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, vốn chủ sở hữu, vốn ngân sách cấp, vốn liên doanh - liên kết và nhiều nguồn vốn khác. Như vậy, vốn sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như thế nào?

◆ Đối với nguồn vốn vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Để có được nguồn vốn sử dụng thì doanh nghiệp phải bỏ chi phí ra trả cho việc sử dụng nó. Tỷ lệ này thường xuyên thay đổi tùy thuộc vào trạng thái của nền kinh tế và số lượng vốn vay của doanh nghiệp. Mặt khác, doanh nghiệp không thể vay bao nhiêu tùy thích, mà nó phụ thuộc vào hạn mức tín dụng. Nếu vượt quá hạn mức thì Ngân hàng sẽ không cho vay nữa. Trước khi tiến hành huy động vốn thì doanh nghiệp phải tính đến yếu tố chi phí mà mình phải bỏ ra để trả cho việc huy động đó. Chi phí này lại nằm trong công tác về sử dụng vốn.

◆ Đối với nguồn vốn chủ sở hữu :

Như đã nêu ở trên, DNNN phải làm ăn có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn thì Nhà nước mới cấp phát vốn cho doanh nghiệp. Còn đối với công ty cổ phần thì đảm bảo được tỷ suất doanh lợi cao hơn tỷ lệ lợi tức yêu cầu của các nhà đầu tư... Để có được những nguồn vốn đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải đạt được mục tiêu kinh doanh của mình. Để đạt được mục tiêu kinh doanh thì doanh nghiệp phải đạt được hiệu quả sử dụng vốn.

◆ *Các nguồn vốn khác.*

Các nguồn vốn khác bao gồm: Vốn chiếm dụng của cá nhân, đơn vị khác trong và ngoài doanh nghiệp, vốn liên doanh - liên kết, vốn FDI, ODA... Khi lựa chọn nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu vốn của mình, các doanh nghiệp phải cân nhắc, so sánh lợi nhuận đem lại và chi phí bỏ ra để có được chúng, từ đó xác định cho mình một cơ cấu vốn tối ưu với chi phí thấp nhất. Nếu chi phí vốn cao sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.4.5 - Rủi ro kinh doanh

◆ *Trước hết ta phải hiểu rủi ro là gì?*

- Rủi ro: Là các biến cố không may xảy ra mà con người không thể lường trước được. Rủi ro luôn đi liền với hoạt động kinh doanh. Trong kinh doanh bao gồm các loại rủi ro sau: Rủi ro tài chính (rủi ro do sử dụng nợ), rủi ro kinh doanh (rủi ro do không sử dụng nợ vay), rủi ro trong quá trình sử dụng tài sản, vận chuyển hàng hoá...

◆ *Vậy rủi ro kinh doanh là gì?*

- Là rủi ro cố hữu trong tài sản của doanh nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp không sử dụng nợ vay. Rủi ro kinh doanh càng lớn thì tỷ lệ nợ tối ưu càng thấp.

Khi các rủi ro xảy ra dẫn đến tình trạng doanh nghiệp bị mất uy tín, mất bạn hàng... cuối cùng là thất bại trong kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn kém.

Muốn thành công trong kinh doanh các doanh nghiệp phải biết chấp nhận rủi ro, phải biết đúng hướng đầu tư, xem rủi ro nào có thể chấp nhận được, rủi ro nào không thể chấp nhận được.

1.2.4.6 - Các nhân tố khác

◆ *Nhân tố con người:*

Là yếu tố quyết định nhất trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả trong doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có trong tay một đội ngũ cán bộ công nhân có năng lực, trình độ cao giàu kinh nghiệm làm việc, khả năng tiếp thu nhanh những công nghệ hiện đại, có tính sáng tạo... sẽ đem lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp và ngược lại. Bên cạnh đó, với một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có đủ năng lực, khả năng, sẽ ảnh hưởng

không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì với đội ngũ này, doanh nghiệp sẽ xây dựng cho mình một phương án kinh doanh tốt nhất, biết tận dụng triệt để nguồn lực sẵn có, xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng, bạn hàng... tạo được một ê kíp làm việc từ trên xuống dưới đoàn kết, ăn ý và có hiệu quả. Ngoài ra, trình độ quản lý về mặt tài chính hết sức quan trọng, quy trình hạch toán của doanh nghiệp có phù hợp, số liệu kế toán có chính xác thì quyết định tài chính của của người lãnh đạo của doanh nghiệp mới có cơ sở khoa học. Việc thu chi phải rõ ràng, đúng tiến độ, kịp thời, tiết kiệm mới nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp. Việc quản lý hàng tồn kho, quản lý khâu sản xuất, tiêu thụ cũng hết sức quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho DN.

◆ *Cơ chế quản lý và các chính sách của Đảng, Nhà nước.*

Đây là một trong những nhân tố khách quan tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước tạo hành lang pháp lý, môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp hoạt động, do đó doanh nghiệp phải chấp hành những chế độ, quy định của Nhà nước. Bất kỳ sự thay đổi nào trong cơ chế quản lý của Nhà nước đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chẳng hạn ngày 1/1/1999 Nhà nước ban hành và áp dụng luật thuế giá trị gia tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Một cơ chế quản lý ổn định, thích hợp với các loại hình doanh nghiệp sẽ là điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, giúp cho họ yên tâm khi tiến hành sản xuất kinh doanh, dồn hết năng lực sẵn có của mình vào kinh doanh mà không sợ sự biến động của thị trường.

Ngoài những yếu tố kể trên thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp còn chịu ảnh hưởng của nhân tố khác như: Mối quan hệ của doanh nghiệp với các bạn hàng, môi trường cạnh tranh, sản phẩm của doanh nghiệp...

Để hoạt động của doanh nghiệp thực sự có hiệu quả thì chúng ta phải tìm cách hạn chế tốt nhất những nhân tố gây ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và phát huy mặt tích cực, nguồn lực sẵn có với phương án kinh doanh tốt nhất sẽ đem lại sự thành công trong kinh doanh cho doanh nghiệp.

CHƯƠNG II:
THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG 208

2.1 - THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TRONG CÁC DOANH
NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1.1- Thực trạng của các DN Việt nam hiện nay

Trong quá trình vận hành nền kinh tế, vay nợ nước ngoài trở thành vấn đề tất yếu của các quốc gia. Chính phủ thông qua vay nợ, viện trợ phát triển và nợ của các doanh nghiệp. Đối với số nợ của các doanh nghiệp vào khoảng 4 tỷ USD nhưng chắc chắn chưa phải là con số đúng. Nhưng việc sử dụng nguồn vốn đó còn có những biểu hiện sau:

- Thời gian thực hiện dự án đầu tư bị kéo dài, không đúng với dự kiến ban đầu xin vay, nên khi đến hạn trả nợ nhưng dự án chưa có nguồn thu, chưa có nguồn trả nợ nên hoặc là phải “giật gấu vá vai” lo chạy tìm kiếm các nguồn.

- Không dự kiến hết được sự biến động của tỷ giá: Nhiều dự án có số vốn vay của nước ngoài lớn, khi xây dựng đã dự kiến sự biến động của tỷ giá nhưng ở mức thấp. Nhưng chỉ trong vòng 3 năm, khi dự án chưa triển khai xong mà tỷ giá giữa USD và VNĐ đã biến động tới 20% đến 30% làm dự án bị lỗ trông thấy.

- Quan điểm, nhận thức còn kém, chưa thấy được vai trò của vốn vay, chưa thể hiện hết được mặt trái của nó, do đó việc sử dụng còn kém hiệu quả.

- Một số dự án xin vay vốn nước ngoài với sản phẩm sản xuất ra phần lớn hay có một phần để xuất khẩu. Nhưng khi đi vào sản xuất thì đều tiêu thụ trong nước, do đó thiếu ngoại tệ để trả nợ nước ngoài...

Nhiều khoản tín dụng tài trợ nhập khẩu được chào mời và thực hiện với các doanh nghiệp Việt nam có các điều kiện ưu đãi nhưng giá cả lại trở nên đắt đỏ, ẩn chứa rủi ro, thiết bị cũ hoặc hàng hoá chậm tiêu thụ, hàng tồn kho chậm luân chuyển... Điều này làm thiệt hại không những cho doanh nghiệp mà còn cho cả xã hội, tổn hại đến lợi ích quốc gia. Có lẽ giải pháp đặt ra là phải thắt chặt hoạt động cơ quan kiểm định, thẩm định chất lượng của Việt nam, cần thiết phải nhờ đến tổ chức có uy tín của quốc tế để thực hiện khâu này, vì xung quanh còn có cả những vấn đề tiêu cực, tham nhũng... trong vay nợ và trong nhập khẩu thiết bị không được quản lý chặt.

2.1.2 - Các DNNN thuộc Bộ GTVT, thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn.

Cơ cấu và quy mô doanh nghiệp đã có sự chuyển hướng hợp lý hơn. Nguồn vốn chủ sở hữu được bổ sung và phát triển liên tục. Năm 1995 là 5.870 tỷ đồng, nhưng đến năm 2000 là 7.057 tỷ đồng tăng 20%. Cùng kỳ, tỷ lệ vốn tự bổ sung trên tổng nguồn vốn chủ sở hữu tăng từ 21,5% lên đến 33,8%. Quy mô vốn còn nhỏ, chiếm dụng lẫn nhau, thiếu vốn kinh doanh nghiêm trọng nên các doanh nghiệp buộc phải vay vốn Ngân hàng dẫn đến tăng giá thành sản phẩm. Lãi trả Ngân hàng của toàn ngành năm 2000 lên tới 353 tỷ đồng.

Nhưng cũng trong năm đó (năm 2000), năm đầu tiên của các doanh nghiệp trong Bộ đạt doanh thu 16 ngàn tỷ đồng, gấp 2,21 lần năm 1995, bình quân từ năm 1995 đến năm 2000 doanh thu tăng trung bình mỗi năm là 44,2%. Song điều này cũng không giúp các doanh nghiệp tránh khỏi thực trạng hiện nay, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn chưa cao nếu không nói là thấp. Theo đánh giá của Chính phủ, tỷ trọng doanh nghiệp thực sự kinh doanh có hiệu quả chiếm khoảng 40%; doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ khoảng 20%; doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản khoảng 6%; còn lại là các doanh nghiệp kinh doanh thất thường, lúc lỗ, lúc lãi. Sau đợt kiểm tra của Bộ, đã phát hiện nhiều doanh nghiệp còn tình trạng hạch toán chưa đúng chế độ, nhất là việc tính giá thành sản phẩm, dẫn đến

không phản ánh chính xác hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài, thua lỗ năm trước chưa được giải quyết thì lại bị chồng thêm bởi lỗ năm sau, tất yếu rơi vào thế bế tắc. Đặc biệt có tổng công ty có tới 58% đơn vị trực thuộc lỗ vốn, lỗ lũy kế tới đầu năm 2000 gần 30 tỷ đồng, có doanh nghiệp số lỗ gần bằng 2 lần vốn chủ sở hữu.

Hiệu suất sử dụng TSCĐ và hiệu quả sử dụng vốn của các đơn vị trong toàn ngành nhìn chung còn thấp. Tính bình quân, hiệu suất sử dụng TSCĐ của ngành là 0,73; doanh lợi vốn cố định là 2%. Doanh lợi doanh thu bán hàng chỉ đạt 2,8%; doanh lợi vốn là 6%.

2.2 - GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

2.2.1- Đặc điểm quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty công trình giao thông 208 là doanh nghiệp nhà nước thuộc tổng công ty công trình giao thông 4 - Bộ GTVT, hoạt động theo luật doanh nghiệp và có đầy đủ tư cách pháp nhân. Trụ sở chính của công ty đặt tại 26B -Vân Hồ II, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội.

Được thành lập năm 1965, với tiền thân là trạm quản lý quốc lộ Hà Nội - thuộc sở Giao thông Hà Nội. Nhiệm vụ chính của trạm là đảm bảo giao thông thông suốt tất cả các cửa ngõ vào thủ đô Hà Nội mà chủ yếu lúc đó là các bến phà, cầu phao.

Đến năm 1971, công ty đổi tên là xí nghiệp quản lý sửa chữa giao thông trung ương 208 và trực thuộc cục quản lý đường bộ Việt Nam. Nhiệm vụ chính lúc này là đảm bảo giao thông thông suốt khu vực Hà Nội và ứng cứu bảo đảm giao thông trên phạm vi toàn quốc khi có lệnh điều động.

Năm 1992, Xí nghiệp đổi tên thành phân khu quản lý đường bộ 208 thuộc khu quản lý đường bộ 2. Nhiệm vụ lúc này ngoài việc đảm bảo là bảo dưỡng các thiết bị, phao phà, ứng cứu bảo đảm giao thông trên toàn quốc khi có lệnh điều động, tiến hành các công trình cơ bản nhỏ. Bên cạnh đó, xí nghiệp còn đại tu sửa chữa các cầu, đường bộ, rải thảm bê tông atphal, sửa chữa và làm mới một số cầu, đường ở các tỉnh phía Bắc, xây dựng các công trình dân dụng.

Đến tháng 7/1992, phân khu quản lý đường bộ 208 tách làm đôi, một nửa thành lập phân khu quản lý đường bộ 234 trực thuộc khu quản lý

đường bộ 2, còn một nửa trực thuộc Cục đường bộ Việt Nam có tên là Công ty công trình giao thông 208 với nhiệm vụ như trên.

Từ năm 1995 trở lại đây, phạm vi hoạt động của công ty là trên toàn quốc và nước ngoài thông qua đấu thầu dự án. Trong đó, công ty sẽ làm toàn bộ các công trình trong nước còn vốn thì có thể vay của nước ngoài như: Nguồn vốn ODA, vay của các tổ chức cá nhân khác hay của các tổ chức tín dụng... Do đó, có sự giám sát của các tổ chức nước ngoài đối với công trình công ty thực hiện.

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm: 5843068057 đồng

Trong đó:

Vốn do ngân sách cấp: 1623766038 đồng

Vốn tự bổ sung: 4209302019 đồng

Năm 1992, thực hiện việc tách công ty thành một công ty kinh doanh và một công ty quản lý nên Công ty đã gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết việc làm. Việc làm chủ yếu của công ty lúc này được tổng công ty giao là chính, trong cơ chế đấu thầu mới ra đời nên việc quản lý không chặt.

Năm 1998, công ty giải quyết được 80% việc làm cho công nhân, năm 1999 công ty thắng thầu và được tổng công ty giao nên đã giải quyết được 90% việc làm và đến năm 2000 Công ty đã lo đầy đủ được 100% việc làm cho cán bộ công nhân viên.

Đến năm 2001, số lượng nhân viên của công ty là 365 người, trong đó nhân viên ở 6 phòng ban là 45 người còn lại là các công nhân viên làm tại các đội, xưởng, trạm...

Gần 40 năm xây dựng và trưởng thành với phương châm lấy uy tín chất lượng làm đầu thì công ty công trình giao thông 208 đã có bước phát triển đáng kể, ngày càng khẳng định được vị trí của mình trong xã hội. Để thấy rõ hơn được quá trình phát triển của công ty chúng ta có thể dựa vào một số chỉ tiêu sau:

BCKQKD của công ty từ năm 1999 đến năm 2001.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Doanh thu thuần.	22880	42700	53576

2. Giá vốn hàng bán.	19380	37400	48334
3. Lợi nhuận gộp.	3504	5240	5242
4. Chi phí QLDN	2188	2990	2763
5. Lợi nhuận từ HĐKD	1316	2310	2479
6. Lợi nhuận từ HĐTC	- 2252	- 1566	-1549
7. Lợi nhuận bất thường	743	- 202	-181
5. Lợi nhuận trước thuế	- 193	542	749
6. Thuế phải nộp	(345)	54	-
7. Lợi nhuận sau thuế	152	488	749

(Nguồn BCDKT của công ty các năm 1999 - 2001).

Từ bảng trên ta thấy doanh thu năm 2001 tăng vọt so với năm 1999. Lợi nhuận năm 1999 không có, trong khi đó năm 2001 lợi nhuận đạt những 749 triệu. Điều này, chứng tỏ công ty đang có chiều hướng phát triển lớn mạnh, điều đó được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như: Doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế...

2.2.2- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty công trình giao thông 208 hoạt động với một số ngành nghề sản xuất kinh doanh trong đó chủ yếu là xây dựng mới đường bộ, cầu bê tông cốt thép, rải thảm bê tông atphal. Với đặc điểm riêng của sản phẩm xây dựng, nó tác động trực tiếp lên công tác tổ chức quản lý. Quy mô công trình giao thông thường là rất lớn, sản phẩm mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất kéo dài, chủng loại yếu tố đầu vào đa dạng, đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn. Mặt khác, nguồn vốn kinh doanh của công ty chủ yếu là vốn vay như: vay của Ngân Hàng, vay từ Tổng 4, vay của cán bộ công nhân viên trong công ty, vay từ các tổ chức tín dụng khác... nhằm đáp ứng đúng tiến độ công trình. Chẳng hạn, yêu cầu đến cuối năm có công trình mà vì ách vốn không hoàn thành được công trình sẽ gây thiệt hại cho công ty, đặc biệt là sự suy giảm về uy tín của công ty, khó khăn trong việc đấu thầu các công trình khác... Đối với vốn lưu động thường xuyên thì phải căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty để xác định. Việc đấu thầu cần đề ra

nhu cầu vốn lưu động, sau đó công ty sẽ làm tờ trình đối với Tổng 4 để Tổng xét duyệt. Sau khi được Tổng duyệt thì công ty sẽ thuyết trình với Ngân Hàng để Ngân Hàng xem xét khả năng và quyết định có nên cho vay hay không? Công ty sẽ được vay trong hạn mức tín dụng của Ngân Hàng. Nếu khoản vay của công ty lớn hơn hạn mức tín dụng thì Ngân Hàng sẽ không cho vay mà phải đợi vốn về để trả nợ cũ sau đó vay tiếp. Đối với nhu cầu vốn lưu động đột xuất thì công ty có thể huy động từ nhiều nguồn khác nhằm đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Với những nguồn vốn vay ngân hàng thì công ty phải trả lãi với lãi suất áp dụng đối với công ty là 6,2%. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn mức (9,3%).

Như vậy, để đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này, một yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp xây dựng là phải xây dựng được giá dự toán cho từng công trình (dự toán thiết kế và dự toán thi công). Trong quá trình sản xuất, thi công, giá dự toán trở thành thước đo và được so sánh với các khoản chi phí phát sinh. Khi công trình hoàn thành, giá dự toán lại là cơ sở để nghiệm thu, kiểm tra chất lượng công trình xác định giá thành quyết toán và thanh lý hợp đồng đã ký kết.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty còn chịu ảnh hưởng của quy trình công nghệ. Hiện nay, Công ty có 3 quy trình công nghệ chính là: Làm đường mới, vá sửa đường và rải thảm đường bê tông antpha. Có thể khái quát quy trình công nghệ của công ty qua 3 sơ đồ sau:

+ Dây truyền làm đường mới :

Đào khuôn đường → trồng đá hộc → rải đá
4x6 Lu nèn → rải đá 1x2 → tưới nhựa nhũ tương 2 lớp

+ Vá sửa đường:

Vệ sinh mặt đường → cuốc, sửa vuông chỗ vá → Rải đá 2x4 Lu nèn → Rải đá 1x2 → tưới nhựa nhũ tương 2 lớp.

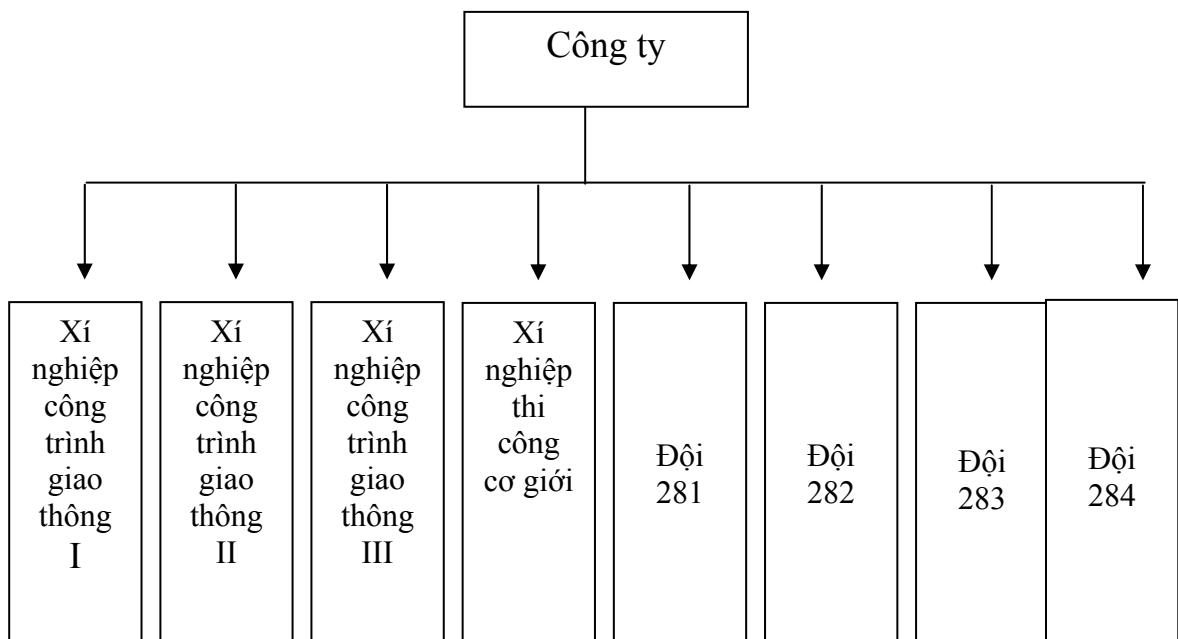
+ Rải thảm bê tông đường antpha:

Vệ sinh mặt đường → Bỏ lỗ chân chim → tưới nhựa dính bám → Rải nhựa bê tông antpha → Lu bánh lốp → lu nặng 10 tấn → đập mép đường.

Trên cơ sở nắm chắc công nghệ của quá trình thi công sẽ giúp cho việc tổ chức, quản lý, theo dõi từng bước quá trình tập hợp chi phí sản xuất đến giai đoạn cuối cùng. Từ đó góp phần làm giảm chi phí sản xuất một cách đáng kể, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Với tư cách pháp nhân của mình, công ty có thể đứng ra vay vốn, thay mặt các xí nghiệp sản xuất đứng ra ký kết các hợp đồng cũng như tham gia đấu thầu tìm việc làm cho các đơn vị. Trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, công ty tiến hành giao khoán và điều hành sản xuất các đơn vị thành viên là: Xí nghiệp thi công cơ giới, xí nghiệp công trình giao thông I, II, III, đội 281, 282, 283, 284, trạm bê tông Phú Viên, trạm bê tông Phú Lý, trạm bê tông Văn Lâm.

Như vậy, ta có:

Sơ đồ tổ chức hoạt động SXKD của công ty:



Để duy trì tốt bộ máy sản xuất, công ty đã xây dựng và hoạt động theo cơ chế điều hành sản xuất kinh doanh của mình.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính pháp lệnh, các phòng ban bằng các nỗ lực chủ quản phải chấp hành nghiêm túc tổ chức thực hiện đem lại hiệu quả cao nhất. Kế hoạch sản xuất mang các nội dung: Nhiệm vụ công trình, khối lượng công việc, chất lượng sản phẩm, tiến độ hoàn thành

bàn giao. Giá trị sản lượng và kinh phí cho từng công trình chia theo giai đoạn hoàn thành. Mọi hợp đồng kinh tế với các chủ đầu tư, các cơ quan trong và ngoài ngành đều do giám đốc trực tiếp ký kết không uỷ quyền cho các xí nghiệp thành viên. Những trường hợp giá trị công trình nhỏ mà chủ yếu là thuê nhân công, nếu xét thấy cần thiết thì giám đốc có thể uỷ quyền cho các xí nghiệp thành viên ký kết và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, bản hợp đồng đã ký kết phải nộp về phòng kinh doanh và phòng tài vụ của công ty để công ty theo dõi.

Công ty giao kế hoạch kèm theo các điều kiện đảm bảo thực thi kịp thời: Hồ sơ, mặt bằng, tiền vốn (theo từng giai đoạn nếu công trình kéo dài). Các xí nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện, huy động nhân lực, vật tư thiết bị đưa vào sản xuất, chịu trách nhiệm về công trình, giá thành xây dựng cũng như an toàn trong sản xuất, phải giao nộp sản phẩm theo đúng kế hoạch ấn định được giao. Công ty theo dõi, giám sát, hướng dẫn tập hợp hồ sơ để thanh toán dứt điểm với xí nghiệp, đồng thời bàn giao ngay công trình cho chủ đầu tư. Khi giao việc làm cho các xí nghiệp, công ty có các hình thức khoán sau đây: Khoán gọn công trình, khoán theo dự toán, khoán nhân công thiết bị. Nguyên tắc của khoán là đảm bảo đúng chất lượng, tiến độ, động viên công nhân viên hăng hái trong lao động sản xuất.

Tỷ lệ công ty thu theo từng loại công trình là: Từ 5% đến 20% của doanh thu.

Đối với công trình chọn thầu, chỉ định thầu công ty tìm kiếm thì thu tối đa 20%.

Đối với công trình đấu thầu: Tùy theo tình hình cụ thể, giám đốc công ty ký kết hợp đồng giao lại cho cá nhân hoặc đơn vị chịu trách nhiệm thi công và giao nộp sản phẩm cho bên A thì công ty thu 5% (không kể các khoản thuế).

Chi phí tại công ty bao gồm chi phí cho toàn bộ máy quản lý của công ty, nộp thuế GTGT, thuế lợi tức, tiền thuê về sử dụng vốn, phân phối lợi nhuận, các quỹ doanh nghiệp. Đảm bảo tích lũy chung và các hoạt động xã hội khác. Các khoản chi BHYT, BHXH, KPCĐ, bảo hộ lao động sẽ tập trung chi tại văn phòng công ty và phân bổ cho các xí nghiệp khi thanh toán nội bộ hàng năm.

Tại các xí nghiệp được hưởng từ 80% đến 90% doanh thu thì chi phí dùng để chi trả cho giá thành công trình như: Nhân công, nguyên nhiên vật liệu, chi phí máy cho các hoạt động quản lý xí nghiệp, trả lãi vốn vay và mọi quyền lợi của người lao động. Đối với những công trình bàn giao kế hoạch, xí nghiệp phải có trách nhiệm cho đến khi có biên bản phúc tra và chịu trách nhiệm bảo hành theo qui định. Đối với công trình do xí nghiệp tự tìm kiếm thì xí nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Về vốn ứng cho sản xuất, công ty căn cứ vào bảng tổng hợp khối lượng, tiến độ thi công, trên cơ sở xác nhận các phòng chức năng để cho vay vốn trên nguyên tắc: ứng kỳ sau phải nộp chứng từ chi tiêu kỳ trước và công

ty để bất cứ công trình nào ứng quá về giá trị vật tư, tiền lương... hoặc không quá 80% giá trị thực hiện.

Các xí nghiệp phải căn cứ vào tiến độ sản xuất và nhu cầu xí nghiệp, cân đối khả năng vay ứng của công ty để chuẩn bị vốn sản xuất như: Hợp đồng mua, bán, thuê mướn, các hoá đơn xuất hàng, các chứng từ hợp pháp khác...

2.2.3 - Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty

Cũng như các doanh nghiệp xây dựng cơ bản khác, bộ máy quản lý của công ty công trình giao thông 208 chịu ảnh hưởng rất lớn của đặc điểm ngành xây dựng cơ bản.

Mô hình tổ chức bộ máy sản xuất, tổ chức bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo hình thức trực tuyến chức năng như: Từ công ty đến xí nghiệp, đội sản xuất, tổ sản xuất đến người lao động theo tuyến kết hợp với các phòng ban chức năng. Đứng đầu công ty là giám đốc công ty giữ vai trò lãnh đạo chung toàn công ty, là đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật, đại diện cho quyền lợi của công nhân viên toàn công ty và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Người giúp việc cho giám đốc là các phó giám đốc.

Với 6 phòng, ban như : Phòng tài chính - kế toán, phòng tổ chức hành chính, phòng kế hoạch, phòng thiết bị vật tư, phòng kỹ thuật và phòng tổ chức cán bộ lao động. Trong đó:

Phòng tài chính kế toán : Bao gồm 6 người, có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện công tác hạch toán trong công ty theo yêu cầu, chế độ kế toán nhà nước theo dõi hạch toán các khoản chi phí phát sinh, kiểm tra giám sát xem các khoản chi phí đã hợp lý chưa, từ đó giúp giám đốc đưa ra các biện pháp khắc phục. Đồng thời phòng kế toán cũng phải chịu trách nhiệm lo thanh toán vốn, đảm bảo cho công ty có vốn liên tục hoạt động.

Phòng tổ chức hành chính tổng hợp: Giải quyết mọi công việc có liên quan đến tiền lương và công tác văn phòng trong công ty như: tổ chức sản xuất quản lý, hồ sơ cán bộ, chính sách lao động tiền lương, lập phương án trang bị sửa chữa nhà cửa, tài sản phục vụ cho hoạt động chung của cả công ty.

Phòng kế hoạch: Có nhiệm vụ tìm hiểu thị trường, khai thác hợp đồng nhận thầu, lập các hợp đồng kinh tế, lập và kiểm tra kế hoạch sản xuất của toàn công ty, lập kế hoạch thực hiện các hợp đồng nhận thầu, tổ chức điều độ sản xuất, tổ chức thanh toán công trình.

Phòng thiết bị - vật tư: Không phải trực tiếp mua vật tư mà chỉ tìm kiếm các nguồn vật tư ổn định, rẻ nhất, giúp các xí nghiệp tìm kiếm nguồn vật tư.

Phòng kỹ thuật: Có nhiệm vụ vẽ thiết kế và giám sát thi công đối với các đội sản xuất trên các mặt: Tiến độ thi công, định mức tiêu hao vật tư, nghiệm thu công trình... Bên cạnh đó, phòng kỹ thuật - vật tư cùng phối hợp với các phòng ban khác lập dự toán công trình giúp công ty tham gia đấu thầu và giám sát thi công sau này.

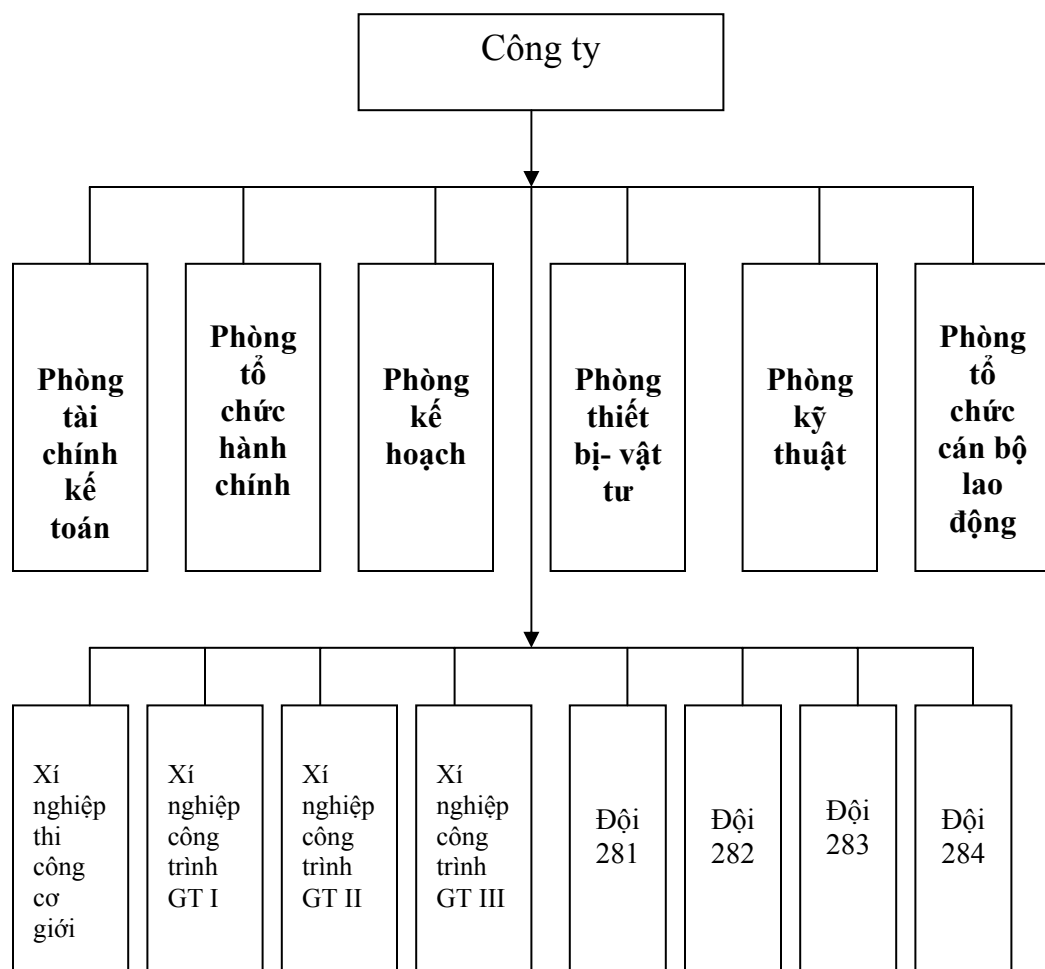
Phòng tổ chức cán bộ lao động: Giải quyết mọi công việc có liên quan đến các tổ chức lao động, phân phối và lên kế hoạch về các vấn đề nhân sự của công ty.

Do các công trình có địa điểm, thời gian thi công khác nhau nên lực lượng lao động của công ty được tổ chức thành các xí nghiệp sản xuất, các đội công trình và dưới đó lại được tổ chức thành các tổ sản xuất theo yêu cầu của thi công. ở mỗi xí nghiệp hoặc mỗi đội công trình thì có giám đốc hoặc đội trưởng và các nhân viên kinh tế kỹ thuật chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp về kinh tế, kỹ thuật. Phụ trách các tổ sản xuất là các tổ trưởng .

Cách tổ chức lao động, tổ chức quản lý sản xuất như trên tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong việc giám sát, theo dõi, quản lý tốt hơn tới từng đội công trình, từng đội sản xuất, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để công ty có thể ký kết hợp đồng làm khoán tới từng đội công trình, từng đội sản xuất.

Từ những điều trình bày ở trên, ta có thể khái quát sơ đồ bộ máy quản lý của công ty như sau:

Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty:



2.3 - THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 208

2.3.1 - Khái quát chung về nguồn vốn của công ty

Cũng như những DNNN khác, công ty CTGT 208 đã chủ động và tự tìm kiếm cho mình nguồn vốn thị trường để tồn tại. Nhờ sự năng động, sáng tạo, công ty đã nhanh chóng thích ứng với điều kiện, cơ chế thị trường nên kết quả hoạt động SXKD của công ty trong những năm qua rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh gay gắt trong cơ chế mới nên doanh nghiệp đã có phần nào chịu ảnh hưởng theo cơ chế chung. Để hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của công ty ta phải hiểu, biết xem công ty đã sử dụng các nguồn lực, tiềm năng sẵn có của mình như thế nào? Trong đó, việc đi sâu, phân tích về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty là rất cần thiết. Qua xem xét tình hình hoạt động kinh doanh của công ty năm 2001 cho thấy tổng số vốn đầu tư vào hoạt động SXKD là: 49.797.246.528 đồng (ở đầu năm 2001) đến cuối năm số vốn này tăng lên tới: 70.128.306.434 đồng. Trong đó, đầu năm:

- Vốn lưu động chiếm: 0.586.697.975 đồng.
- Vốn cố định chiếm: 9.210.548.553 đồng.

Đến cuối năm số vốn này đạt lần lượt là:

- Vốn cố định: 10.037.655.134 đồng.
- Vốn lưu động: 60.090.651.320 đồng.

Nguồn vốn này hình thành từ hai nguồn: (Cuối năm 2001)

- Vốn chủ sở hữu: 3.550.150.632 đồng.
- Nợ phải trả: 66.578.155.822 đồng.

Cụ thể về nguồn vốn của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 1: Nguồn hình thành vốn của công ty CTGT 208.

Đơn vị: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2000		Năm 2001	
	Lượng	Tỷ trọng	Lượng	Tỷ trọng
Tổng số	49798	100	70.128	100
I. Vốn chủ sở hữu	2178	4,37%	3.550	5,06%
1.Nguồn vốn và quỹ				
Nguồn vốn kinh doanh	5065	10,17%	5159	7,36%
Chênh lệch đánh giá lại TS	796	1,6%	796	1,14%
Lợi nhuận chưa phân phối	- 3802	- 7,63%	- 2424	- 3,46%
Nguồn vốn ĐTXDCB	94	0,19%	-	-
2. Nguồn kinh phí	25	0,05%	19	0,03%

II. Nợ phải trả	47620	95,63%	66.578	94,94%
Nợ dài hạn	2412	4,84%	3.874	5,52%
Nợ ngắn hạn	42377	85,1%	58.899	83,99%
Nợ khác	2.831	5,68%	3.805	5,42%

(Nguồn : Bảng CĐKT công ty CTGT 208 năm 2000; 2001)

Từ bảng số liệu trên, ta có các chỉ tiêu năm 2001 của công ty là:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng số vốn của công ty}} = \frac{66.578}{70.128} = 94,94\%$$

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn CSH} + \text{Nợ dài hạn}} = \frac{3874}{3.550 + 3.874} = 52,18\%$$

Từ việc tính toán trên ta thấy:

- Hệ số nợ của công ty rất lớn (94,94%) trong khi đó vốn tự có chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng nguồn (5,06%). Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích bảng biểu sau:

Biểu 2: Cơ cấu tài sản của công ty CTGT 208 năm 2001.

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Lượng	%	Lượng	%	Lượng	%
Tổng giá trị TS	49798	100	70128	100	20330	-
I. TSLĐ & ĐTNH	40587	81,5%	60.091	85,69%	19.504	4,19%
1. Vốn bằng tiền	3155	6,34%	2871	4,09%	- 284	-2,25%
2. Nợ phải thu	13147	26,4%	27906	39,79%	14759	13,39%
3. Hàng tồn kho	13915	27,94%	22084	31,49%	8169	3,55%
4. LSLĐ khác	10370	20,82%	7230	10,31%	-3140	-10,51%
II.TSLĐ & ĐTDH	9211	18,5%	10037	14,31%	826	-4,19%
1.TSCĐHH	8785	17,64%	9613	13,71%	828	-3,93%

- Hao mòn	-12868	-25,84%	-15304	21,82%	2436	4,02%
- Nguyên giá	21653	43,48%	24916	35,53%	3263	- 7,95%
2. ĐTDH	19	0,04%	19	0,03%	-	- 0,01%
3. CPXDCBDD	407	0,82%	405	0,58	- 2	- 0,24%

(Nguồn: Bảng CĐKT của công ty CTGT 208 ngày 31/12/01).

◆ Về cơ cấu tài sản: TSLĐ & ĐTNH là 40.587 trđ (81,5%) vào đầu năm. Đến cuối năm đã tăng lên là 60.091 trđ (85,69%), trong đó phần lớn là nằm ở nợ phải thu chiếm 39,79%, hàng tồn kho chiếm 31,49% tổng giá trị tài sản của công ty. Tài sản là hiện vật (hàng tồn kho, TSCĐ, công trình XDCB dở dang) là 32.104 trđ, chiếm 45,78%; tài sản còn lại là vốn bằng tiền, công nợ phải thu, đầu tư tài chính dài hạn chiếm 54,22%. Những tỷ lệ này cho thấy việc đầu tư dài hạn vào cơ sở vật chất kỹ thuật hình thành TSCĐ của DN còn thấp, công nghệ lạc hậu, nguồn vốn còn hạn chế. Cụ thể một số nhóm tài sản như sau:

◆ Về nợ phải thu: Tại thời điểm ngày 31/12/2001 là 27.906 trđ chiếm 39,79% tổng giá trị tài sản của DN. Tình hình này cho thấy vốn của Công ty bị chiếm dụng lớn. Hơn nữa, trong khi các vốn khác chiếm tỷ trọng thấp mà nợ phải thu lại có xu hướng tăng lên (đầu năm là 13.147 trđ, đến cuối năm là 27.906 trđ) với tỷ trọng tăng tương đối là 13,39%. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm tình hình, hiệu quả sử dụng vốn của công ty gây cho công ty khó khăn hơn trong hoạt động kinh doanh, làm giảm lợi nhuận của công ty. Vì các khoản nợ phải thu này không sinh lời, làm giảm tốc độ quay vòng của vốn. Để đáp ứng đủ cho các nhu cầu về các nguồn khác thì DN phải đi vay, phải trả lãi suất. Đây là điều còn hạn chế trong sử dụng vốn của Công ty, đòi hỏi công ty cần xem xét để đưa ra phương án tốt nhất cho việc sử dụng vốn của mình.

◆ Về hàng hoá tồn kho: Tại thời điểm ngày 31/12/2001 là 22.084 triệu đồng chiếm 31,49% tổng giá trị tài sản so với tổng giá trị TSLĐ thì hàng hoá tồn kho chiếm 36,75%, trong khi đó vốn bằng tiền 2871 trđ chiếm 4,09%, nợ phải thu của công ty 27.906 triệu đồng chiếm 39,79%. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn chưa hiệu quả, phần lớn vốn lưu động đọng ở khâu thanh toán, công nợ.

♦ Giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho, ứ đọng không cần dùng, kém phẩm chất, chưa có biện pháp xử lý kịp thời nhất là vật tư ứ đọng từ những công trình rất lâu không còn phù hợp nữa. Gánh nặng chi phí bảo quản, cất giữ tăng thêm làm cho tình hình tài chính của DN càng khó khăn.

♦ Về tài sản cố định: TSCĐ của công ty là 9613 trđ chiếm 13,7% trong tổng tài sản, trong đó nguyên giá là 24.916 triệu đồng chiếm 35,53% giá trị còn lại là 9613 triệu đồng chiếm 38,58% nguyên giá, tỷ lệ hao mòn là 61,42%. So với thời điểm đầu năm 2001, nguyên giá là 21.653 triệu đồng chiếm 43,48%, nguyên giá TSCĐ tăng 3263 triệu đồng, tài sản tăng thêm một phần bởi điều chỉnh giá, chủ yếu do DN đầu tư mới vào các trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ cho văn phòng, đội thi công ...

♦ Giá trị còn lại của TSCĐ là 38,58% cho thấy tài sản của công ty cũ nhiều, mức độ đầu tư đổi mới TSCĐ trong các năm quá chậm. Ngoài ra, có thể chưa tính hết mức hao mòn vô hình của tài sản, nếu tính đủ tỷ lệ này còn thấp hơn.

Để xem xét tài sản có được tài trợ như thế nào ta sẽ nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn của DN thông qua bảng biểu sau:

Biểu 3: Cơ cấu nguồn vốn của Công ty CTGT 208 năm 2001

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Lượng	%	Lượng	%	Lượng	%
I- Nợ phải trả	47.620	95,63%	66.578	94,94	18.958	- 0,69%
1. Nợ ngắn hạn	42.377	85,1%	58.899	83,99	16.522	-1,11%
Vay ngắn hạn	26.339	52,89%	38.534	54,95	12.195	2,06%
Phải trả người bán	2.838	5,7%	2.982	4,25	144	-1,45%
Người mua trả trước	7.307	14,67%	6.100	8,7	-1.207	-5,97%
Phải nộp NSNN	390	0,78%	- 452	-0,64	- 842	-1,42%
Phải trả khác	5.503	11,05%	11.735	16,73	6232	5,68%
2. Nợ dài hạn	2.412	4,84%	3874	5,52	1462	0,68%
3. Nợ khác	2.831	5,68%	3.805	5,43	974	- 0,25%
II- Vốn CSH	2.178	4,37%	3.550	5,06	1372	0,69%
1 Nguồn vốn và quỹ		%				-
Nguồn VKD	5.065	10,17%	5.159	7,36	94	-2,81%
- + đánh giá lại	796	1,6%	796	1,14	-	- 0,46%

TS						
LN chưa phân phối	-3.802	-7,63%	-2.424	-3,46	1.378	4,17%
Nguồn vốn ĐTXDCB	94	0,19%	-	-	-94	-0,19%
4. Nguồn kinh phí	25	0,05%	19	0,03	-6	-0,02%
* Tổng nguồn	49.798	100%	70.128	100	20.330	-

(Nguồn: bảng CĐKT của công ty ngày 31/12/2001).

Từ bảng biểu trên ta thấy tài sản của DN được hình thành từ hai nguồn là:

- Nguồn vốn vay và chiếm dụng.
- Nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

Vốn vay và vốn chiếm dụng chiếm 95,63% vào đầu năm, đến cuối năm tăng về lượng là 18958 triệu đồng nhưng tỷ trọng lại giảm đi còn 94,94%. Vốn chủ sở hữu chiếm một lượng rất nhỏ 5,06%. Như vậy, DN có một đồng vốn thì phải vay hoặc chiếm dụng gần 19 đồng cho kinh doanh ($94,94/5,06 = 19$ lần) của mình.

Tuy nhiên, số liệu này chỉ mới phản ánh tại thời điểm 31/12/2001, do vậy, chưa phản ánh hết tình hình huy động vốn của DN. Tỷ trọng vốn vay của DN rất lớn đòi hỏi DN phải đạt mức doanh lợi cao mới đủ trả lãi vay Ngân hàng.

◆ *Về nguồn vốn CSH:* Tổng nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm là 3.550 triệu đồng, trong đó đầu năm là 2178 triệu đồng, gấp 1,63 lần. Đặc biệt là lợi nhuận chưa phân phối của DN đến cuối năm có phần khá hơn nhưng đó vẫn chỉ là con số âm. Nguồn vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá khả năng tự chủ về tài chính của DN. Một DN có mức vốn CSH cao sẽ chủ động về năng lực hoạt động của mình, không bị phụ thuộc vào các đối tác bên ngoài. Như vậy, nguồn vốn CSH của DN quá nhỏ (5,06%), chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính là quá thấp so với chỉ tiêu của toàn ngành.

◆ *Về nợ phải trả:* Tổng số nợ phải trả là 47.620 triệu đồng vào đầu năm, cuối năm con số này tăng lên là 66.578 triệu đồng bằng 1,39 lần và tăng 2,39 ($666578/27906$) lần nợ phải thu. Khoản nợ phải trả này DN phải mất chi phí cho việc sử dụng nó là lãi suất trong khi đó các khoản phải thu thì DN lại không được hưởng lãi. Đây là điều không hợp lý trong sử dụng vốn của công ty. Các khoản phải trả tăng lên phần lớn là do sự tăng lên của

các khoản phải thu, hàng tồn kho của DN. Cũng từ biểu 3 ta thấy, nếu xét về tỷ trọng thì tất cả các khoản phải trả bao gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, nợ khác đều, có xu hướng giảm đi, riêng nợ dài hạn có xu hướng tăng lên. Điều này chứng tỏ công ty đã chú ý đến đầu tư vào TSCĐ nhằm đổi mới thiết bị công nghệ, sử dụng hợp lý hơn nguồn vốn vay của mình.

Như vậy, qua phân tích về cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty công trình giao thông 208 năm 2001, ta thấy:

- Tổng tài sản của công ty tăng 20.330 triệu đồng.

- Các loại tài sản khác đều có xu hướng tăng lên riêng vốn bằng tiền và TSLĐ khác có xu hướng giảm.

- Nợ phải trả và vốn CSH cũng tăng lần lượt là 18.958 triệu đồng và 1.372 triệu đồng...

Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng vốn của công ty còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau. Để hiểu chính xác hơn ta đi sâu vào nghiên cứu vốn cố định và vốn lưu động của DN, từ đó giúp ta có được cái nhìn đầy đủ hơn về tình trạng sử dụng vốn tại công ty CTGT 208.

2.3.2 - Thực trạng công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty công trình giao thông 208

Vốn cố định là một phần của vốn kinh doanh để tạo nên nguồn vốn của DN. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh, nó cho phép giảm tỷ suất chi phí lưu thông và tăng doanh lợi kinh doanh của DN. Qua phân tích ở trên ta thấy vốn cố định của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn, nhưng để đánh giá chính xác được hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tốt hay xấu, ta phải đi sâu phân tích các chỉ tiêu sau:

2.3.2.1 - Tình hình sử dụng vốn cố định của công ty

Để đánh giá được tình hình sử dụng vốn cố định của công ty ta nghiên cứu bảng biểu sau:

Biểu 4: Cơ cấu vốn cố định của công ty CTGT 208

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1.TSCĐ HH(GTCL)	5.145	6.174	8.785	9.613

- Hao mòn lũy kế	13544	14396	12868	15304
- Nguyên giá	18.689	20.570	21.653	24.916
2. TSCĐ (ĐTCKDH)	19	19	19	19
3. CF XDCBDD	623	728	407	405
4. Tổng	5.787	6.921	9.211	10.037

(Nguồn : BCTC của công ty từ năm 1998 - 2001)

Qua bảng biểu 4 ta thấy:

TSCĐHH của công ty chiếm phần lớn trong tổng TSCĐ và ĐTDH của DN. TSCĐHH này bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, máy thi công công trình, máy vi tính, máy đóng cọc... và nhiều máy móc phục vụ cho quá trình kinh doanh của công ty. Với hoạt động chủ yếu là xây dựng các công trình, đường quốc lộ mà tỷ trọng TSCĐHH lại chiếm quá cao trong tổng số tài sản cố định của công ty. Năm 1998 tỷ trọng này đạt 89,9%, năm 1999 đạt 89,2%, năm 2000 đạt 95,4%, đến năm 2001 tỷ trọng này đạt 95,8%. Như vậy, tỷ trọng tài sản cố định hữu hình của công ty tại thời điểm lớn nhất là năm 2001 và có xu hướng tăng dần qua các năm. Điều này chứng tỏ công ty đã cố gắng đổi mới trang thiết bị hiện đại phục vụ cho quá trình thi công công trình

Hơn thế nữa để hoà nhập vào xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá thương mại điện tử hiện nay thì công ty liên tục đổi mới trang thiết bị này là hoàn toàn phù hợp. Mặc dù vậy, khoản tài sản cố định dùng để đầu tư dài hạn vào chứng khoán không thay đổi qua các năm, điều này chứng tỏ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp chưa được tốt, khoản lợi nhuận giữ lại không cao. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang có xu hướng giảm dần về sau kể từ năm 1999, điều này cho thấy công ty đã từng bước sử dụng hợp lý hơn nguồn vốn của mình. Nhưng nguồn vốn của doanh nghiệp có được đảm bảo cho hoạt động kinh doanh hay không? Ta cần tính toán và so sánh giữa nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp. Ta có thể sử dụng bảng số liệu sau:

Biểu 5: Tỷ suất tài trợ vốn cố định của công ty CTGT 208

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Tài sản cố định.	6174	8785	9613
2. Nợ dài hạn.	1387	2412	3874

3. Vốn chủ sở hữu	828	2178	3550
4. VLĐ thường xuyên	- 3959	- 4195	- 2189

(Nguồn BCTC của công ty từ năm 1999 - 2001)

Qua bảng biểu ta thấy từ năm 1999 đến 2001:

Nguồn vốn dài hạn < Tài sản cố định.

Như vậy, vốn lưu động thường xuyên của công ty < 0. Nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định. Doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần nguồn vốn ngắn hạn. Tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn làm cho cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất thăng bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản cố định để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Do vậy, doanh nghiệp phải huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc tiến hành cả hai biện pháp trên nhằm đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp là không tốt.

Cũng từ biểu 5 ta thấy doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư vào tài sản cố định nhưng tài sản cố định của doanh nghiệp lại không được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn của công ty.

Để nắm rõ hơn ta xem tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua bảng biểu sau:

Biểu 6: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
I. Nguồn vốn kinh doanh.	5065	5065	5159
1. Nguồn vốn NSNN cấp.	2225	2225	2225
- Vốn cố định.	1460	1460	1460
- Vốn lưu động.	765	765	765
2. Nguồn vốn tự bổ sung.	2840	2840	2934
- Nguồn vốn cố định.	2697	2697	2791
- Nguồn vốn lưu động.	143	143	143
II. Các quỹ.	2	24	19
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	2	24	-
III. Nguồn vốn ĐTXDCB.	94	94	-
1. Nguồn vốn ngân sách.	-	-	-

2. Nguồn vốn khác.	94	94	-
--------------------	----	----	---

(Nguồn BCTC của công ty từ năm 1999 đến năm 2001)

Từ biểu trên ta thấy, nguồn vốn kinh doanh của công ty (nguồn vốn cố định) tăng lên là do kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư XDCB sang. Còn lại các nguồn khác không thay đổi do không có sự kết chuyển hoặc không được Ngân sách nhà nước cấp.

2.3.2.2 - Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty CTGT 208

Không ai nghi ngờ gì về vai trò to lớn của nguồn vốn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn vay. Song cần thấy những tác động tiêu cực của nó cũng không nhỏ nếu công ty không biết quản lý và sử dụng nó một cách có hiệu quả. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ta dựa vào một số chỉ tiêu cơ bản sau:

- Hiệu quả sử dụng tài sản cố định.
- Hệ số đảm nhiệm vốn cố định.
- Hệ số sinh lời của tài sản cố định.

Các chỉ tiêu này được thể hiện rõ qua bảng biểu dưới đây

Biểu 7: Hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Doanh thu thuần.	22880	42700	53576
2. Tài sản cố định bình quân	5560	7480	9199
3. Hiệu quả sử dụng VCFĐ (1/2)	4,12	5,71	5,82
4. Hệ số đảm nhiệm TSCĐ (2/1).	0,24	0,18	0,17

(Nguồn BCTC của công ty từ năm 1999 đến năm 2001)

Qua biểu 7, ta thấy:

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty có xu hướng tăng dần qua các năm, cụ thể:

Năm 1999, một đồng vốn cố định của công ty tạo ra được 4,12 đồng doanh thu.

Năm 2000, một đồng vốn cố định của công ty tạo ra được 5,71 đồng doanh thu.

Năm 2001, một đồng vốn cố định của công ty làm ra được 5,82 đồng doanh thu.

Như vậy, năm 2000 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng (5,71/4,12) 1,39 lần so với năm 1999, trong khi đó doanh thu thuần tăng 1,87 lần còn tài sản cố định chỉ tăng 1,35 lần. Doanh thu thuần tăng nhiều hơn tốc độ tăng tài sản cố định.

Năm 2001, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng 1,41 lần so với năm 1999, doanh thu thuần tăng 2,34 lần, tài sản cố định tăng 1,65 lần. Cũng trong năm này, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng lên so với năm 1999 và năm 2000.

Nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả là do lượng doanh thu thuần tăng đều, lớn hơn tốc độ tăng của tài sản cố định. Đây là một điều rất đáng khích lệ đối với công ty.

Bên cạnh đó, ta thấy chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn cố định của công ty có xu hướng giảm dần qua các năm, cụ thể:

Năm 1999, để tạo ra được một đồng doanh thu, doanh nghiệp cần 0,24 đồng vốn cố định.

Năm 2000, để tạo ra được một đồng doanh thu, doanh nghiệp cần 0,18 đồng vốn cố định, giảm 0,06 đồng so với năm 1999.

Năm 2001, để tạo ra một đồng doanh thu, doanh nghiệp cần sử dụng 0,17 đồng vốn cố định, giảm 0,07 đồng so với năm 1999 và giảm 0,01 đồng so với năm 2000.

Như vậy, hệ số đảm nhiệm tài sản cố định của công ty như thế là cao, trong khi đó tài sản cố định lại chiếm một tỷ trọng quá thấp trong tổng tài sản. Tuy nhiên, với sự tăng dần về hiệu quả sử dụng vốn cố định và sự giảm dần về hệ số đảm nhiệm tài sản cố định của công ty qua các năm cũng cho thấy công ty đã cố gắng hơn trong việc sử dụng nguồn vốn cố định của mình. Đây là một ưu thế của công ty, công ty nên phát huy mạnh hơn mặt tích cực này.

Để có cái nhìn đầy đủ hơn về hiệu quả sử dụng vốn của công ty, ta xem xét đến chỉ tiêu tiếp theo là hệ số sinh lời của tài sản cố định. Hệ số này được phản ánh đầy đủ qua bảng biểu sau:

Biểu 8: Hệ số sinh lời của vốn cố định**Đơn vị: Triệu đồng**

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1.Lợi nhuận sau thuế.	152	488	749
2.TSCĐ bình quân.	5560	7484	9199
3.Hệ số sinh lời củaTSCĐ (1/2)	0,03	0,07	0,08

(Nguồn BCTC của công ty từ năm 1999 đến năm 2001)

Từ biểu 8, ta thấy tỷ suất sinh lời của tài sản cố định của công ty qua các năm như sau:

Năm 1999, cứ một đồng vốn cố định của công ty tạo ra 0,03 đồng lợi nhuận.

Năm 2000, một đồng vốn cố định của công ty tạo ra 0,07 đồng lợi nhuận, tăng 0,04 đồng so với năm 1999.

Năm 2001, chỉ tiêu này là 0,08 đồng lợi nhuận, tăng 0,01đồng lợi nhuận so với năm 2000.

Bên cạnh đó, ta có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH để xem xét khả năng sinh lợi của vốn CSH của công ty.

Từ những kết quả đạt được ở trên, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty giai đoạn 1999 - 2001 là khá ổn định và có chiều hướng biến động tốt cho hoạt động của doanh nghiệp. Đây là điều dễ thấy vì lĩnh vực hoạt động của công ty ngày càng được mở rộng và tự chủ hơn về khả năng tài chính của mình. Hơn nữa, trong những năm gần đây, khả năng thắng thầu của công ty cao hơn so với trước, các chính sách của Đảng và Nhà nước đã chú trọng vào ngành, lĩnh vực này...

Qua trình bày ở trên ta thấy, tài sản cố định của công ty chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản, nó ảnh hưởng gián tiếp tạo ra doanh thu, lợi nhuận cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nên muốn có được cái nhìn tổng quát, đầy đủ về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208 ta phải đi sâu nghiên cứu, phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

2.3.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty.

Công ty CTGT 208 là một DNNN thuộc Bộ GTVT chuyên về các lĩnh vực như: Xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, công trình dân dụng công nghệ. Phần lớn nguồn tài trợ cho hoạt động SXKD của Công ty là nguồn vốn ngắn hạn mà chủ yếu là vay nợ ngắn hạn. Đó không phải là nguồn vốn cho không, không phải trả lãi mà đều phải trả, nếu DN không đủ khả năng trả nợ thì số lãi sẽ càng lớn hơn do số nợ của Công ty chuyển sang nợ quá hạn. Vấn đề đặt ra ở đây là công ty phải quản lý và sử dụng số vốn đó như thế nào cho có hiệu quả nhất. Để đạt được mục tiêu về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, ta cần nghiên cứu các vấn đề sau:

2.3.3.1 - Cơ cấu vốn lưu động

Nghiên cứu cơ cấu vốn lưu động để thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tình trạng của từng khoản trong các giai đoạn luân chuyển, từ đó phát hiện những tồn tại hay trọng điểm cần quản lý và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty. Để đánh giá cơ cấu vốn này ta nghiên cứu bảng biểu sau: (trang sau)

Từ biểu 9 ta thấy :

◆ Vốn bằng tiền:

Năm 1999 là 2415 triệu đồng chiếm 8,76% trong tổng vốn lưu động tại công ty.

Năm 2000, số vốn này tăng lên là 3155 triệu đồng nhưng về tỷ trọng lại có xu hướng giảm đi so với năm 1999.

Năm 2001, số vốn bằng tiền giảm cả về số tuyệt đối (- 284) triệu đồng lẫn số tương đối (2,99%).

Như vậy, vốn bằng tiền năm 2000 tăng về số tuyệt đối so với năm 1999 là 740 triệu đồng nhưng về số tương đối lại giảm đi (0,99%) do các nguyên nhân sau:

Tiền mặt tại quỹ của công ty giảm đi 74 triệu đồng (0,33%), mà tiền mặt tại quỹ của công ty dùng để thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên của công ty và thanh toán đột xuất, tạm ứng mua hàng... điều này chứng tỏ công ty đã dùng khoản tiền này cho các khoản mục trên trong năm 2000 nhiều hơn năm 1999. Lượng tiền mặt này tại quỹ của công ty giảm đi là tốt vì đó cũng là số tiền mà công ty phải đi vay, phải trả lãi ngân hàng với

lãi suất 0,62%/tháng, nếu công ty để tiền mặt tại quỹ nhiều sẽ lãng phí. Sang đến năm 2001 thì lượng tiền mặt tại quỹ này thay đổi không đáng kể so với năm 2000.

TGNH của công ty năm 2000 tăng lên mà lượng tiền này dùng để thanh toán với nước ngoài, thanh toán với tổng hoặc để thanh toán khi công ty trúng thầu. Năm 2000 tăng so với năm 1999 là 814 triệu đồng nhưng về tỷ trọng lại có xu hướng giảm đi (0,65%). Con số này sang đến năm 2001 giảm 287 triệu đồng so với năm 2000 và giảm về số tương đối là (2,96%).

Qua chỉ tiêu về vốn bằng tiền của công ty ta thấy vốn bằng tiền về số tuyệt đối thì nó biến động theo chiều hướng tăng - giảm còn về tỷ trọng thì nó biến động theo chiều hướng giảm dần. Đây là một điểm tốt đối với công ty, công ty không nên giữ nhiều tiền mặt vì sẽ lãng phí, tránh được tình trạng vay về để đầy mà phải trả lãi cho ngân hàng, trả lãi cho đối tượng cho vay ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty do phải trả lãi nhiều hơn.

◆ Về các khoản phải thu

Năm 1999, các khoản phải thu của công ty là 14.144 triệu đồng chiếm 41,51% trong tổng số vốn lưu động.-

Năm 2000, con số này là 13.147 triệu đồng chiếm 32,39% trong tổng số vốn lưu động của công ty.

Năm 2001, các khoản phải thu của công ty là 27.906 triệu đồng tương ứng với 46,44% trong tổng vốn lưu động.

Như vậy, năm 2000 các khoản phải thu của công ty giảm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối là 997 triệu (9,12%) so với năm 1999. Nhưng năm 2001 lại tăng so với năm 2000 cả về số tuyệt đối lẫn tương đối là 14.759 triệu (14,05%). Điều này là do nguyên nhân sau:

+ Các khoản phải thu của khách hàng tăng lên qua các năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Đây là một điều bất lợi cho công ty, nó chứng tỏ công ty đã và đang ngày càng bị chiếm dụng vốn nhiều hơn. Hơn thế nữa, điều này sẽ làm cho công ty tạm thời thiếu vốn lưu động để tiến hành hoạt động kinh doanh, muốn đảm bảo cho quá trình SXKD của mình được liên tục, đòi hỏi công ty phải đi vay vốn, phải trả lãi trong khi đó số tiền khách

hàng chịu thì công ty lại không thu được lãi. Đây là một trong những vấn đề đòi hỏi công ty cần quan tâm và quản lý chặt hơn tránh tình trạng không tốt như: Nợ khó đòi, nợ không có khả năng trả, rủi ro trong kinh doanh, rủi ro về tài chính... của công ty.

+ Khoản trả trước cho người bán: Có xu hướng tăng lên về số tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng, nếu năm 1999 là 1,84% thì năm 2001 là 1,26%. Điều này là tốt cho công ty, chứng tỏ công ty ngày càng có uy tín hơn trong kinh doanh, quan hệ tốt hơn với bạn hàng.

◆ *Các khoản phải thu nội bộ*

Các khoản phải thu nội bộ: Năm 1999 là 4614 triệu đồng chiếm 16,73% trong tổng vốn lưu động của công ty, nhưng sang năm 2000, 2001 thì con số này không còn nữa. Điều này có lợi cho công ty, ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh tại công ty

Đối với các khoản phải thu khác: Cũng có chiều hướng giảm đáng kể năm 2000, 2001 giảm đi hơn một nửa so với năm 1999 (479 triệu, 433 triệu đồng so với 1021 triệu đồng).

Khoản mục phải thu của công ty chiếm phần lớn, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đòi hỏi công ty phải đưa ra giải pháp nhằm làm giảm các khoản phải thu.

◆ *Đối với hàng tồn kho*

Cũng từ bảng biểu 9 ta thấy hàng tồn kho của công ty có xu hướng ngày càng tăng với tốc độ tăng cao. Cụ thể:

- Năm 1999 hàng tồn kho của công ty là 4.337 triệu đồng (chiếm 15,73%).

- Năm 2000 hàng tồn kho của công ty là 13.915 triệu đồng (chiếm 34,28%).

- Năm 2001 hàng tồn kho của công ty là 22.084 triệu đồng (chiếm 36,75%).

Hàng tồn kho tăng cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Nguyên nhân làm cho hàng tồn kho của công ty tăng lên là:

+ Chủ yếu do chi phí SXKDDD tăng lên. Nếu như năm 1999, CFSXKDDD của công ty là 3592 triệu đồng (13,03%) thì đến năm 2001 là

21.490 triệu đồng (35,76%) chi phí này tăng lên chứng tỏ công ty gặp nhiều khó khăn hơn trong việc hoàn thành sản phẩm cuối kỳ.

+ Đối với hàng tồn kho dự trữ tài sản lưu động là nhu cầu thường xuyên đối với các đơn vị kinh doanh nhưng dự trữ ở mức nào là hợp lý đó mới là quan trọng. Nguồn dự trữ lớn sẽ làm cho vốn tăng lên, hàng hoá ứ đọng, dư thừa ... gây khó khăn trong kinh doanh. Nếu dự trữ thấp sẽ gây thiếu hụt, tắc nghẽn trong khâu sản xuất mà đặc điểm của công ty lại là chuyên về xây dựng các công trình nên nó phụ thuộc theo mùa vụ xây dựng. Vì vậy, dự trữ tài sản lưu động phải điều hoà sao cho vừa đảm bảo yêu cầu kinh doanh được tiến hành liên tục, vừa đảm bảo tính tiết kiệm vốn, tránh tình trạng dư thừa, ứ đọng lãng phí.

Với NVL tồn kho, công cụ, dụng cụ tồn kho ít biến động hơn không đáng kể

◆ *Đối với TSLĐ khác nó biến động theo xu hướng tăng giảm, cụ thể:*

- Năm 1999 TSLĐ khác của công ty là 6675 triệu đồng (24,21 %)
- Năm 2000 TSLĐ của công ty là 10.370 triệu đồng (22,55%) có sự tăng lên so với năm 1999
- Năm 2001 TSLĐ khác của công ty là: 7230 (12,03%) có xu hướng giảm đi so với năm 2000.

BIỂU 9: Cơ cấu vốn lưu động của công ty CTGT 208**Đơn vị: triệu đồng**

Chỉ tiêu	Năm 1999		Năm 2000		Năm 2001		Năm
	Lượng	%	Lượng	%	Lượng	%	
I. Tiền	2415	8,76	3155	7,77	2871	4,78	
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả NL)	132	0,48	59	0,15	62	0,1	
2. TGNH	2282	8,28	3096	7,63	2809	4,67	
3. Tiền đang chuyển							
II. Các khoản phải thu	14144	41,51	13147	32,39	27906	46,44	
1. Phải thu của khách hàng	7428	26,94	11985	29,53	26464	44,04	
2. Trả trước cho người bán	508	1,84	683	1,68	756	1,26	
3. VAT được khấu trừ	573	2,08			253	0,42	
4. Phải thu nội bộ	4614	16,73					-
5. Phải thu khác	1021	3,7	479	1,18	433	0,72	
III. Hàng tồn kho	4337	15,73	13915	34,28	22084	36,75	
1. NVL tồn kho	690	2,5	1164	2,87	553	0,92	
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho	55	0,2	27	0,07	41	0,07	
3. Chi phí SXKDD	3592	13,03	12724	31,35	21490	35,76	
IV. TSLĐ khác	6675	24,21	10370	25,55	7230	12,03	
1. Tạm ứng	3994	14,49	7183	17,7	4945	8,23	
2. Chi phí trả trước	248	0,9	264	0,65	69	0,11	
3. Chi phí chờ kết chuyển	2223	8,06	2544	6,27	1985	3,3	
4. Thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn	210	0,76	379	0,93	231	0,38	
Tổng	27571	100	40587	100	60091	100	1

(Nguồn BCTC của công ty năm 1999 - 2001)

- Nguyên nhân chủ yếu là do khoản tạm ứng gây ra.
- Như vậy, kết cấu vốn lưu động của công ty năm 2000 có sự thay đổi so với năm 1999, năm 2001 có khác với năm 2000 cụ thể là:

- Tổng vốn lưu động năm 2000 tăng 13016 triệu đồng so với năm 1999, đến năm 2001 con số này đạt 60.091 triệu đồng. Quy mô vốn lưu động ngày càng tăng, điều này chứng tỏ DN ngày càng mở rộng lĩnh vực kinh doanh của mình bằng vốn lưu động. Đây là điều bất lợi đối với công ty.

- Muốn hiểu rõ hơn, ta xem vốn lưu động của công ty có được tài trợ một cách vững chắc không? Ta dựa vào bảng biểu sau:

Biểu 10: Nguồn tài trợ vốn lưu động

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Nợ ngắn hạn	31.876	42.377	58.899
2. Tồn kho	4.337	13.915	22.084
3. Phải thu	14.144	13.147	27.906
4. Tồn kho và các khoản phải thu	18.481	27.062	49.990
5. Nhu cầu VLĐ thường xuyên (4-1)	-13.395	-15.315	-8909

(Nguồn BCDDKT của công ty năm 1999 - 2001)

Từ biểu 10 ta thấy nhu cầu VLĐ thường xuyên < 0 có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài dư thừa để tài trợ vốn ngắn hạn của doanh nghiệp. DN không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh của mình.

Trên đây là những đánh giá sơ qua về cơ cấu vốn lưu động và nguồn tài trợ VLĐ. Bên cạnh thành tựu đạt được thì DN vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục. Để thấy được hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty như thế nào, ta đi xem xét tình hình thanh toán của công ty trong mấy năm gần đây.

2.3.3.2 - Tình hình thanh toán của công ty trong các năm qua

Tình hình tài chính của DN được thể hiện khá rõ nét qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của DN phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ.

Biểu 11: Tình hình thanh toán của công ty CTGT 208.

Đơn vị: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. TSLĐ	27.571	40.587	60.091
2. Nợ ngắn hạn	31.876	42.377	58.899
3. Các khoản phải thu	14.144	13.147	27.906
4. Tiền hiện có	2.415	3.155	2.871
5. Hệ số thanh toán ngắn hạn (1/2)	0,86	0,95	1,02
6. Hệ số thanh toán nhanh ((3+4)/2)	0,52	0,38	0,52
7. Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ TS	0,98	0,96	0,95

(Nguồn : BCTC của công ty năm 1999-2001).

Từ biểu 11 ta thấy:

◆ *Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty:*

Năm 1999, 2000 < 1 (0,86; 0,95) năm 2001 là 1,02 > 1 chứng tỏ tình hình thanh toán của công ty ngày càng tốt hơn. Hơn thế nữa, tỷ lệ này biến động theo chiều tăng dần qua các năm, đây là một thuận lợi cho công ty trong hoạt động kinh doanh của mình. Từ chỗ chưa đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn đến chỗ đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

◆ *Hệ số thanh toán nhanh:*

Nếu như khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn theo hệ số thanh toán nhanh của công ty ta lại thấy khả năng đáp ứng các khoản phải thu là quá thấp. Mặt khác, khả năng ứng phó của công ty ngày càng có xu hướng giảm dần. Trong khi đó tỷ lệ nợ phải trả của công ty lại quá cao (hơn 95%). Điều này cho thấy vốn hoạt động của công ty chủ yếu là đi vay. Nếu công ty không đánh giá, quản lý tốt hiệu quả sử dụng vốn này thì công ty sẽ gặp khó khăn trong kinh doanh.

Để có thể đánh giá và rút ra những kết luận chính xác về hoạt động tài chính của công ty trong 3 năm liên tục, cần phải có thêm những căn cứ và thông tin cần thiết như:

- Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.
- Thông tin về thị trường đầu vào và đầu ra.
- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, qui trình công nghệ, qui mô kinh doanh, khả năng hiện tại và tiềm năng của DN.

- So sánh với số liệu trung bình của ngành và ở các DN khác.

Tóm lại, khả năng thanh toán của công ty ngày càng tốt. Tuy nhiên nó chưa được cao, công ty cần tìm giải pháp phù hợp để đạt được mục tiêu cuối cùng của mình.

2.3.3.3 - Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty CTGT 208

Để đánh giá xem công ty đã sử dụng vốn lưu động của mình như thế nào, hiệu quả ra sao? Ta nghiên cứu bảng biểu sau:

Biểu 12: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty CTGT 208.

Đơn vị: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Doanh thu thuần	22880	42700	53576
2. VLĐ bình quân sử dụng trong kỳ	25887	34079	50339
3. Lợi nhuận sau thuế	(152)	488	749
4. Hiệu suất sử dụng VLĐ (1/2)	0,88	1,25	1,06
5. Tỷ suất lợi nhuận VLĐ (3/2)	0.59%	1,43%	1,49%
6. Số vòng quay VLĐ (1/2)	0,88	1,25	1,06
7. Số ngày luân chuyển của một vòng quay VLĐ	410	288	339
8. Hệ số đảm nhiệm VLĐ	1,13	0,8	0,94
9. Mức tiết kiệm VLĐ	- 6660,11	-14443,73	- 7478,2

(Nguồn BCTC của công ty năm 1999-2001)

Từ biểu 12 ta thấy:

◆ *Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:*

- Giai đoạn 1999 - 2001, hiệu suất sử dụng vốn lưu động tại công ty tăng lên không đều

+ Năm 1999, hiệu suất đạt 0,88(88%)

+ Năm 2000, hiệu suất này là 125% tăng 37% so với năm 1999

+ Năm 2001, hiệu suất đạt 106% giảm 19% so với năm 2000

Như vậy, hiệu suất sử dụng vốn lưu động của công ty biến động không đều qua các năm, cụ thể:

+ Năm 1999, một đồng vốn lưu động của công ty tạo ra 0,88 đồng doanh thu

+ Năm 2000, một đồng vốn lưu động của công ty tạo ra được 1,25 đồng doanh thu

+ Năm 2001, một đồng vốn lưu động của công ty tạo ra được 1,06 đồng doanh thu, tăng so với năm 1999; và giảm so với năm 2000.

Nhìn chung, hiệu suất sử dụng vốn lưu động của công ty trong các năm qua là chưa được tốt. Doanh nghiệp cần tìm giải pháp thích hợp hơn để quản lý hiệu quả sử dụng vốn của mình.

◆ *Tỷ suất lợi nhuận.*

Cùng với sự tăng lên của doanh thu qua các năm thì tỷ suất lợi nhuận của công ty cũng tăng lên tương ứng, cụ thể:

- Năm 1999, một đồng vốn lưu động của công ty tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 0,0059 đồng lợi nhuận.

- Năm 2000, một đồng vốn lưu động của công ty tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,0143 đồng lợi nhuận, tăng 0,0084 đồng so với năm 1999.

- Năm 2001, một đồng vốn lưu động của công ty tạo ra được 0,0149 đồng lợi nhuận, tăng 0,0006 đồng so với năm 2000.

Như vậy, sức sinh lời của vốn lưu động tăng lên qua các năm, đây là điều đáng khích lệ cho công ty. Tuy nhiên, sự gia tăng này vẫn còn ở mức rất thấp, chứng tỏ chi phí quản lý của doanh nghiệp còn cao. Trong thời gian tới, công ty nên cố gắng phát huy hơn nữa khả năng của mình trong việc sử dụng vốn lưu động vì đây là vốn chủ yếu được tài trợ bằng nguồn ngắn hạn mà doanh nghiệp đi vay để sử dụng.

◆ *Tốc độ luân chuyển của vốn lưu động:*

- Số vòng quay của vốn lưu động:

+ Năm 1999, số vòng quay của vốn lưu động là 0,88 vòng.

+ Năm 2000, số vòng quay của vốn lưu động là 1,25 vòng, tăng lên 0,37 vòng so với năm 1999. Đến năm 2001, con số này là 1,06 vòng, giảm đi so với năm 2000 là 0,19 vòng. Tương ứng với sự tăng lên của vòng quay vốn lưu động là sự giảm đi của số ngày luân chuyển của một vòng quay vốn lưu động và ngược lại. Hiệu quả này chưa cao còn nhiều điều công ty phải xem xét kỹ, chẳng hạn:

+ Năm 1999, số ngày luân chuyển của một vòng quay vốn lưu động là 410 ngày, điều này cho thấy tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty quá yếu, ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi công ty phải đi vay ngân hàng với lãi suất trả theo đúng hạn ghi trong hợp đồng mà tốc độ luân chuyển chậm như thế thì công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi số nợ để trả nợ vay. Nếu khoản vay của công ty không được trả đúng hạn thì công ty sẽ phải chịu trả một khoản lãi là lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất vay ngắn hạn.

+ Năm 2000, nhờ vòng quay vốn lưu động tăng lên là 1,25 vòng nên số ngày luân chuyển giảm xuống còn 288 ngày, giảm 122 ngày so với năm 1999. Điều này là một thuận lợi cho công ty trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

+ Năm 2001 con số này giảm đi còn 1,06 vòng tương ứng với số ngày luân chuyển một vòng quay vốn lưu động là 399 ngày, tăng 111 ngày so với năm 2000.

Trong giai đoạn 1999 - 2001, vốn lưu động của công ty luân chuyển quá chậm và biến động không đều theo chiều tăng, giảm. Phần lớn vốn lưu động trong giai đoạn này bị khách hàng chiếm dụng. Giải pháp đặt ra là công ty phải tìm cách giải phóng bớt các khoản phải thu, hàng tồn kho để hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty được cao hơn.

◆ *Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động*

Khác với tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty, hệ số đảm nhiệm lại biến thiên theo chiều giảm dần sau đó lại tăng lên. Hệ số này cho biết cụ thể như sau:

+ Năm 1999, để tạo ra được một đồng doanh thu thì công ty cần bỏ ra 1,31 đồng vốn lưu động.

+ Năm 2000, để tạo ra một đồng doanh thu thì doanh nghiệp cần bỏ ra 0,8 đồng vốn lưu động, giảm 0,33 đồng so với năm 1999.

+ Năm 2001, để tạo ra một đồng doanh thu doanh nghiệp cần 0,94 đồng vốn lưu động, tăng 0,14 đồng so với năm 2000.

Xu hướng biến động này là chưa được tốt đối với công ty. Cả tốc độ tăng và hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động biến động không đều. Thời gian

tới, công ty nên tìm cách rút ngắn số ngày luân chuyển của vốn lưu động xuống nhằm giúp công ty đẩy nhanh chu kỳ kinh doanh của mình, tạo được doanh thu nhiều hơn.

◆ *Mức tiết kiệm vốn lưu động*

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu mức tiết kiệm vốn lưu động.

Từ biểu 12 ta thấy:

Công ty đã sử dụng vốn lưu động được tiết kiệm khá lớn nhưng mức tiết kiệm này không đều qua các năm, nó biến động theo xu hướng tăng - giảm, cụ thể:

Năm 1999, công ty đã tiết kiệm được số vốn lưu động là 6660,11 triệu đồng.

Năm 2000, công ty đã tiết kiệm được 14443,73 triệu đồng, tăng 7783,62 triệu đồng so với năm 1999.

Năm 2001, con số này giảm xuống còn 7478,2 triệu đồng.

Như vậy, công ty tiết kiệm được lượng vốn lưu động khá cao, điều này có thể do công ty đã tăng được tốc độ luân chuyển vốn, vòng quay vốn nhanh hơn. Chẳng hạn:

+ Năm 2000, nếu công ty vẫn giữ nguyên tốc độ luân chuyển của vốn lưu động như năm 1999 là 1,25 vòng thì để tạo ra được 42700 triệu đồng doanh thu thì công ty cần một lượng vốn lưu động là: $(42700/0,88) = 48522,73$ triệu đồng. Như vậy, công ty đã tiết kiệm được mức vốn lưu động là: $48522,73 - 34079 = 14443,73$ triệu đồng, nghĩa là nhờ thời gian luân chuyển của vốn lưu động giảm 122 ngày nên công ty đã tiết kiệm được 14443,73 triệu đồng vốn lưu động.

Mức tiết kiệm vốn của giai đoạn này là rất tốt cho công ty, giúp công ty giảm được các khoản vay ngắn hạn của ngân hàng hoặc của các tổ chức tín dụng khác, tiết kiệm được khoản lãi phải trả.

2.3.3.4 - Hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208

Để đánh giá được chính xác hơn về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty, ngoài các chỉ tiêu đã phân tích ở trên ta có thể xem xét các chỉ tiêu sau đây dựa vào bảng biểu 13:

Biểu 13: Hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208

Đơn vị: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001
1. Doanh thu thuần.	22880	42700	53576
2. Lợi nhuận sau thuế.	152	488	749
3. VKD bình quân.	5065	5065	5112
4. Hiệu quả sử dụng VKD (1/3).	4,52	8,43	10,48
5. Tỷ suất VKD (2/3)	3%	9,63%	14,65%

(Nguồn BCTC của công ty năm 1999 - 2001)

Từ bảng 13 ta thấy:

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công tăng dần qua các năm với tốc độ tăng khá nhanh. Cụ thể:

+ Năm 1999, một đồng vốn kinh doanh của công ty tạo ra được 4,52 đồng doanh thu.

+ Năm 2000, một đồng vốn kinh doanh của công ty tạo ra được 8,43 đồng doanh thu, tăng 3,91 đồng so với năm 1999.

+ Năm 2001, con số này là 10,48 đồng, tăng 1,95 đồng so với năm 2000.

Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận cũng tăng nhanh. Nếu như năm 1999, công ty kém hiệu quả thì đến năm 2001 đã đạt được lợi nhuận là 749 triệu đồng. Cụ thể năm 1999, một đồng vốn kinh doanh của công ty tham gia vào sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 0,03 đồng lợi nhuận thì sang năm 2001 nó tạo ra được 0,15 đồng lợi nhuận. Đây là chỉ tiêu rất tốt cho công ty, nó chứng tỏ năng lực hoạt động của công ty ngày càng mạnh.

IV - ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY

Từ việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CTGT 208, ta rút ra một số nhận xét sau:

2.4.1 - Những kết quả đạt được

2.4.1.1 - Về vốn cố định.

Công ty đã chú trọng đầu tư vào máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý, tiến hành nhượng bán số máy móc thiết bị cũ, lạc hậu. Sử dụng hợp lý nguồn vốn tự có để đầu tư thay mới, đảm bảo cho công ty có được một cơ cấu tài sản cố định hợp lý với máy móc, phương tiện hiện đại phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty đã tiến hành lập kế hoạch khấu hao cho từng năm. Việc lập kế hoạch cụ thể cho từng năm giúp công ty kế hoạch hoá được nguồn vốn khấu hao, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn này. Công ty quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với từng cá nhân, phòng ban trong việc sử dụng tài sản của mình, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ngày càng tăng qua các năm kể từ năm 1999 đến năm 2001

Tỷ suất lợi nhuận đạt được ngày càng cao, công ty đã tiết kiệm được số vốn cố định của mình trong việc sử dụng

2.4.1.2 - Về vốn lưu động.

Công ty ngày càng sử dụng hợp lý, có hiệu quả hơn vốn lưu động của mình. Điều này đã được đánh giá qua các chỉ tiêu phân tích ở trên. Những kết quả đó là:

Thứ nhất: Khả năng thanh toán của công ty ngày càng tăng, có nghĩa là công ty có khả năng đáp ứng những khoản nợ ngắn hạn trong mỗi năm một tốt hơn.

Thứ hai: Tình hình cho thấy doanh thu tăng nhanh qua các năm, khắc phục được tình trạng khó khăn trong năm trước (1999) là thua lỗ trong kinh doanh.

Thứ ba: Hiệu suất sử dụng vốn lưu động của công ty tăng đều qua các năm có thể chấp nhận được đặc biệt tỷ suất lợi nhuận tăng lên khá nhanh.

Thứ tư: Từ kết quả đã đạt được trong năm 1999 - 2001, giúp công ty tạo thêm được mối quan hệ với nhiều bạn hàng, có uy tín hơn trên thương trường. Điều này giúp công ty thuận lợi hơn nhiều trong việc huy động nguồn vốn để tài trợ cho sử dụng vốn của mình.

Thứ năm: Công ty đã thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh độc lập tới các xí nghiệp thành viên, giúp các xí nghiệp này có trách nhiệm hơn trong việc sử dụng và quản lý vốn được giao, giảm được sự mất mát về tài sản như trước đây.

Thứ sáu: Đời sống kinh tế của các cán bộ công nhân viên trong công ty ngày càng được cải thiện. Nếu như năm 1995 thiếu việc làm cho cán bộ công nhân viên thì đến năm 2001 công ty đã giải quyết được toàn bộ việc làm cho anh em trong công ty, đảm bảo được mức sống cho họ và gia đình họ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thành công trên, cụ thể:

◆ *Những nguyên nhân khách quan.*

Thứ nhất: Mục tiêu kinh doanh của công ty phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước trong tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và xu thế hội nhập quốc tế. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc bộ GTVT trong việc thực hiện các công trình mới xây dựng và tu sửa cho đất nước nhằm thu hút sự đầu tư của nước ngoài.

Thứ hai: Nhà nước đã ban hành một số luật thuế mới như: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, đặc biệt là hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết năm vừa qua đã tạo cơ hội thuận lợi cho công ty hoạt động và có một sân chơi công bằng và thông thoáng hơn.

◆ *Nguyên nhân chủ quan.*

Thứ nhất: Do sự cố gắng nỗ lực của các cán bộ công nhân viên trong công ty. Thời gian đầu, công ty luôn trong tình trạng thiếu vốn, thiếu việc làm nhưng đến nay cán bộ của công ty được trang bị khá đầy đủ với trình độ cao.

Thứ hai: Công ty đã tổ chức và quản lý tốt quá trình kinh doanh của mình. Các khâu tổ chức đã được phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp chặt chẽ với nhau tránh tình trạng lãng phí vốn trong quản lý.

Thứ ba: Thường xuyên tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh giúp công ty nắm bắt được tình hình tài chính của mình.

Thứ tư: Do công ty đã tổ chức quản lý tốt khâu tuyển chọn các cán bộ lao động cho công ty giúp công ty năng động hơn trong các tình huống kinh doanh của mình.

Thứ năm: Uy tín của công ty ngày càng lớn đối với bên đối tác kinh doanh của mình.

Trên đây là những thành tựu mà công ty đã đạt được trong thời gian qua. Nhưng mỗi người chúng ta đều hiểu rằng không có gì là không có tính hai mặt của nó, bên cạnh những thành công tốt đẹp đó thì nó vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế cần khắc phục.

2.4.2 - Những mặt tồn tại

Song song với những thành tựu đạt được ở trên thì hiệu quả sử dụng vốn của công ty còn những hạn chế sau:

2.4.2.1 - Về vốn cố định.

Thứ nhất: Vốn cố định chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng vốn của công ty. Công ty chỉ mua máy móc, thiết bị mới khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất quá kém.

Thứ hai: Công ty áp dụng cách tính khấu hao theo đường thẳng để lập kế hoạch khấu hao cho tài sản của mình trong năm. Đây là một hạn chế vì trong những năm đầu hiệu suất làm việc của máy móc cao hơn nhiều so với những năm cuối, đem lại hiệu quả cao kinh doanh cao hơn nhiều trong giai đoạn cuối.

2.4.2.2 - Về vốn lưu động.

Thứ nhất: Tình hình cho thấy, các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản lưu động của công ty. Năm 1999 là (41,51%), đến năm 2000 có xu hướng giảm xuống nhưng đến năm 2001 tỷ trọng này lại tăng lên làm cho nguồn vốn của công ty bị ứ đọng, công ty gặp khó khăn hơn trong kinh doanh cũng như trong khả năng thanh toán của mình.

Thứ hai: Hàng tồn kho của công ty tăng rất nhanh, chứng tỏ công ty còn tồn đọng nhiều sản phẩm sản xuất dở dang, tồn đọng nguyên nhiên vật liệu trong kho. Doanh nghiệp cần nghiên cứu giải phóng bớt hàng tồn kho.

Thứ ba: Các khoản phải trả tăng rất nhanh qua các năm. Doanh nghiệp cần nghiên cứu cách thức để chào hàng, hoàn thành tốt công trình mình thực hiện.

Thứ tư: Mặc dù khả năng thanh toán của công ty tăng lên nhưng nó vẫn là quá thấp. Khả năng thanh toán của công ty còn yếu trong khi đó tỷ lệ

nợ phải trả của công ty là quá cao. Doanh nghiệp cần tìm ra giải pháp khắc phục tình trạng này.

Thứ năm: Hiệu suất sử dụng tài sản có thể tạm chấp nhận được nhưng hệ số sinh lời thấp, hơn nữa hiệu suất này lại biến động không đều qua các năm gần đây. Điều này có thể là do chi phí quản lý còn quá cao, doanh nghiệp cần có giải pháp giảm chi phí này đặc biệt trong năm 2002.

◆ *Những nguyên nhân gây ra hạn chế trên.*

Thứ nhất: Do sự gia tăng liên tục với tốc độ cao của giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu. Vấn đề này làm đau đầu các nhà quản trị trong công tác quản lý và sử dụng vốn của công ty. Các khoản phải thu tăng lên trong đó chủ yếu là các khoản phải thu của khách hàng mà khách hàng của công ty là các ban dự án và các công trình của tổng 4. Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình, công ty sau khi đã trúng thầu hoặc nhận các công trình thì công ty sẽ tiến hành thi công công trình. Khi công trình được xây xong, công ty sẽ giao lại cho chủ thầu hoặc chủ công trình và thu tiếp số tiền còn lại. Do đó, tại một thời điểm nhất định bao giờ cũng tồn tại một khoản phải thu lớn nhưng sau đó một thời gian khách hàng sẽ tiến hành trả hết số nợ của mình.

Bên cạnh đó, việc thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng chưa được công ty tiến hành chặt chẽ vì khách hàng của công ty là các ban dự án và các công trình của tổng 4 nên việc trả tiền, ứng tiến cho công ty có thể tiến hành trước hoặc sau thì công trình đó vẫn được thi công. Hơn nữa, hệ thống ngân hàng Việt Nam tuy đã phát triển hơn trước nhưng vẫn còn yếu kém so với hệ thống ngân hàng của các nước trên thế giới. Việc thanh toán của người Việt chúng ta hầu như là bằng tiền mặt không quen thanh toán bằng các hình thức khác như: chuyển khoản, thẻ tín dụng... mặc dù đã có nhưng chưa được phổ biến. Điều này gây khó khăn trong việc nắm bắt tình hình tài chính của khách hàng. Khi khách hàng ký kết hợp đồng với công ty cần có các chỉ tiêu về tài chính của khách hàng nhưng liệu số liệu trên báo cáo tài chính liệu có đáng tin cậy được không? Do vậy, vấn đề xảy ra nợ quá hạn hay nợ khó đòi là điều khó tránh khỏi đối với công ty.

Về hàng tồn kho: Hàng tồn kho tăng lên trong thời gian qua với tốc độ khá nhanh. Điều này làm giảm hiệu quả sử dụng vốn tại công ty, lãng phí

vốn. Năm 2001, hàng tồn kho (chi phí SXKDDD) chiếm 21490 triệu đồng trong 22084 triệu đồng hàng tồn kho của công ty. Như vậy, hàng tồn kho của công ty tăng lên chủ yếu là sự gia tăng của CPSXKDDD. Điều này sẽ làm cho công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác quản trị vốn của mình. Thời gian tới, công ty nên tìm biện pháp nhằm giảm thiểu hàng tồn kho này một cách tốt nhất góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình.

Thứ hai: Doanh nghiệp áp dụng hình thức khấu hao theo đường thẳng, do đó giá trị TSCĐ đã được khấu hao hết nhưng lượng TSCĐ này lại chưa được đầu tư mới hoặc chỉ đầu tư khi máy móc đó không còn sử dụng được, hiệu quả kém. Thực tế công ty đã không chú trọng đến TSCĐ của mình nên chất lượng, sản phẩm của công ty chưa được như mong muốn, chưa phát huy hết khả năng sẵn có của mình, gây khó khăn trong cạnh tranh với các hãng nước ngoài như Nhật và các nước phát triển trên thế giới như Pháp, Mỹ... Các công trình, các dự án được các tổ chức nước ngoài thực hiện với sự đầu tư về công nghệ, kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại sẽ đem lại hiệu quả cao hơn. Việc không đầu tư vào thiết bị, máy móc mới sẽ làm cho công ty khó khăn hơn trong sản phẩm cạnh tranh của mình.

Thứ ba: Việc bố trí cơ cấu vốn của doanh nghiệp cũng chưa được phù hợp. Chủ yếu là vốn lưu động còn vốn cố định chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn của công ty. Đối với công ty việc thực hiện các công trình xây dựng lớn càng cần có lượng TSCĐ hiện đại với công nghệ kỹ thuật cao thì công ty lại đầu tư vào lĩnh vực này quá thấp. Đây là vấn đề không hợp lý trong phân bổ cơ cấu vốn của doanh nghiệp.

Thứ tư: Chi phí quản lý của doanh nghiệp còn quá cao làm giá thành sản phẩm của công ty cao lên, khó khăn trong lĩnh vực cạnh tranh. Công ty chưa quản lý chặt chẽ tại các xí nghiệp, đội thi công công trình nên sẽ gây ra thất thoát nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ, bớt xén giá trị của công trình làm suy giảm chất lượng công trình. Điều này đòi hỏi công ty phải chú trọng hơn nữa nhằm quản lý tốt các chi phí đã bỏ ra cho kinh doanh của mình.

Thứ năm: Do tình trạng thiếu vốn, công ty phải đi vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ cho kinh doanh của mình. Việc đi vay ngân hàng công ty

phải mất một khoản tiền lãi khá lớn, nó làm giảm lợi nhuận của công ty làm cho công ty ít có cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác.

Thứ sáu: Các xí nghiệp thành viên, các đội công trình chưa chú trọng trong việc sử dụng nguyên vật liệu, trang thiết bị một cách có hiệu quả. Đây là nguyên nhân làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ bảy: Trình độ cán bộ quản lý của công ty nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều cán bộ chưa tích cực học tập, trong điều kiện khoa học công nghệ, nhất là các tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đang ngày càng phát triển nhanh chóng, vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước. Bộ máy quản lý hiện còn nhiều chồng chéo, tỷ trọng lao động gián tiếp tại các doanh nghiệp còn cao, hiệu quả quản lý thấp là nguyên nhân dẫn đến sự điều hành của các cấp hiện còn nhiều tồn tại và chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Mặt khác, nhiều cán bộ vi phạm các chế độ quản lý có lúc chưa kiên quyết xử lý nên chưa thực sự tạo được tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ cũng như công nhân viên.

Thứ tám: Về thị trường và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong Bộ Giao Thông còn yếu, có nhiều bất lợi và hạn chế... Kết quả tất yếu là thị trường của các doanh nghiệp hiện đang bị thu hẹp cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thời gian vừa qua, để cạnh tranh giành nhiều việc làm nên công ty đã phải giảm giá thầu, nhiều công trình không đảm bảo lấy thu bù chi.

Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác nữa cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp như: Hành lang pháp luật, định hướng phát triển kinh tế đất nước và nhiều nhân tố khác.

CHƯƠNG III:**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 208.****3.1 - PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NHỮNG NĂM TỚI.**

Nhìn vào nền kinh tế Việt Nam có thể thấy rõ, dù chỉ chiếm chưa tới 20% trong tổng số 35000 doanh nghiệp của cả nước, các doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế. Trong đó, các doanh nghiệp thuộc bộ GTVT ngày càng khẳng định vị trí của mình đối với sự phát triển, làm đẹp cho bộ mặt của đất nước, đưa đất nước hoà vào xu thế hội nhập hiện nay. Để đạt được điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải khẳng định được mình trong xã hội. Thời gian qua công ty CTGT 208 đã và đang tự khẳng định mình trong xã hội để từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của mình đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và các doanh nghiệp nước ngoài. Vì khả năng cạnh tranh là nguồn năng lượng thiết yếu để doanh nghiệp tiếp tục dần bước trên con đường hội nhập kinh tế. Công ty đã nhìn nhận và đánh giá chính xác, kịp thời xuất phát điểm của mình thực tế như thế nào? Từ đó, lựa chọn cho mình chiến lược chặn đà tụt hậu - đuổi kịp - vượt lên, hợp lý nhất.

Trên cơ sở đó, công ty CTGT 208 đã bước vào thực hiện kế hoạch sản xuất thi công năm 2002 với thuận lợi sẵn có đã đạt được trong năm 2001 với một tiềm lực kinh tế tài chính ngày càng đạt hiệu quả. Trong thời gian tới công ty quyết tâm phấn đấu thực hiện bằng được nghị quyết của Đảng uỷ, ban lãnh đạo công ty đề ra những mục tiêu kinh tế như sau:

- Giá trị sản lượng đạt: 80 tỷ trở lên.
- Doanh thu đạt: 1,8 tỷ trở lên.
- Lợi nhuận đạt: 1,5 tỷ trở lên.
- Hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước.
- Thu nhập bình quân đạt 1.000.000 đồng/người trở lên

3.2 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.

Qua việc xem xét tình hình tổ chức và sử dụng vốn sản xuất ở trên ta thấy rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty chưa được tốt, công tác sử dụng vốn của công ty còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Nếu công ty khắc phục được những nguyên nhân gây ra những tồn tại đó thì công ty sẽ làm ăn có hiệu quả hơn. Với thời gian thực tập có hạn và kiến thức của mình còn hạn chế nên em mạnh dạn nêu một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong thời gian tới.

3.2.1 - Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty

3.2.1.1 - Tiến hành nâng cấp và đổi mới TSCĐ trong thời gian tới.

Đối với các doanh nghiệp việc mua sắm tài sản cố định đúng phương hướng, đúng mục đích có ý nghĩa to lớn và cực kỳ quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn nói chung. Điều đó giúp cho việc tính khấu hao của công ty được chính xác hơn và giảm được hao mòn vô hình. Nếu công ty không chủ động đầu tư để đổi mới máy móc, thiết bị thì chắc chắn sẽ bị thua kém trong cạnh tranh. Đây là vấn đề chiến lược lâu dài mà công ty cần có phương hướng đầu tư đúng đắn, tuy nhiên cần phải xem xét hiệu quả của sự đầu tư mang lại, công ty mua sắm tài sản cố định phải dựa trên khả năng hiện có của mình về lao động, khả năng tiêu thụ về sản phẩm, nghiên cứu kỹ lưỡng các tài sản cố định đầu tư về mặt tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm tạo ra sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Việc đầu tư mua sắm nhiều máy móc thiết bị hiện đại, phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, công suất lớn cho sản phẩm đẹp làm tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra và tăng chất lượng mẫu mã sản phẩm, giảm sản phẩm hỏng, do đó hạ giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận cho công ty. Doanh thu tiêu thụ lớn, lợi nhuận tăng nhanh, góp phần tích cực trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chung, hiệu quả sử dụng vốn cố định nói riêng.

Do vốn đầu tư mua sắm đổi mới tài sản cố định chủ yếu bằng vốn cho vay, công ty phải có trách nhiệm trả lãi theo định kỳ và hoàn trả gốc

trong một thời hạn nhất định. Do đó sẽ thúc đẩy công ty phải phân tích kỹ lưỡng, tìm giải pháp tốt nhất để đưa tài sản cố định vào sử dụng một cách triệt để có hiệu quả nhất sao cho kết quả kinh doanh thu được bù đắp được tất cả các chi phí trong đó có chi phí trả lãi vay vốn, phải có lãi để mở rộng sản xuất, có tích lũy để hoàn trả lãi vay khi hết thời hạn.

Để làm được điều đó, công ty phải cố gắng đầu tư sử dụng tốt vốn nói chung và vốn cố định nói riêng trên cơ sở phải phân tích kỹ lưỡng để lựa chọn nên đầu tư vốn với tỷ trọng lớn vào loại máy móc thiết bị nào là chủ yếu, trong quá trình sản xuất phải sử dụng tốt tài sản cố định trên cơ sở đưa máy móc thiết bị vào hoạt động một cách đồng bộ, công suất hoạt động máy lớn, số giờ máy và số ca của máy được hoạt động một cách triệt để, phải có trách nhiệm bảo quản, bảo dưỡng máy móc tốt, định mức khấu hao đúng đắn. Có như vậy, công ty sẽ hoàn thành tốt công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình. Hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, lợi nhuận đạt được ngày càng lớn sẽ giúp công ty ngày càng lớn mạnh. Trên cơ sở đó, công ty sẽ hoàn trả hết số vốn vay, làm tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nâng cao uy tín trên thị trường. Bên cạnh đó, việc đổi mới tài sản cố định có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng năng suất lao động và đảm bảo an toàn lao động. Xét trên góc độ tài chính, sự nhạy cảm trong việc đầu tư đổi mới tài sản cố định còn là một nhân tố quan trọng trong việc hạ thấp chi phí năng lượng, nguyên vật liệu, giảm chi phí sửa chữa, chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất để sửa chữa, làm cho năng lực hoạt động tăng, năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nguyên liệu, chống hao mòn vô hình trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển.

Trong hoạt động kinh doanh việc tăng cường đổi mới trang thiết bị máy móc là một lợi thế để chiếm lĩnh không chỉ thị trường hàng hoá mà cả thị trường vốn tạo uy tín của khách hàng và sự tin cậy của các chủ nợ.

3.2.1.2 - Tiến hành quản lý chặt chẽ TSCĐ

Để thực hiện tốt công tác trên, công ty cần phải tiến hành quản lý chặt chẽ tài sản cố định của mình bằng các hình thức dưới đây.

Thứ nhất: Tiến hành mở sổ kế toán theo dõi chính xác toàn bộ tài sản cố định hiện có: Nguyên giá, khấu hao, giá trị còn lại theo đúng chế độ kế toán thống kê hiện hành, phản ánh trung thực, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của tài sản trong quá trình kinh doanh.

Thứ hai: Công ty phải tiến hành kiểm kê lại tài sản cố định theo đúng định kỳ và khi kết thúc năm tài chính. Xác định được số tài sản thừa, thiếu, ứ đọng và nguyên nhân gây ra tình hình trên để kịp thời đưa ra những giải pháp cụ thể cho tình hình trên.

Thứ ba: Tiến hành phân cấp quản lý tài sản cố định cho các bộ phận trong nội bộ công ty, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn đồng thời kiểm kê, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định trong năm. Đối với tài sản cố định thuộc loại thanh lý hay nhượng bán thì công ty phải tiến hành lập hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định về giá trị tài sản.

+ Tài sản đem nhượng bán phải tổ chức đấu giá, thông báo công khai.

+ Tài sản thanh lý dưới hình thức huỷ, dỡ bỏ, hỏng hóc phải tổ chức hội đồng thanh lý do giám đốc công ty quyết định.

Tài sản cố định của công ty là tài sản có hao mòn vô hình nhanh, nên trong quá trình sử dụng công ty chọn ra cho mình phương pháp khấu hao thích hợp. Theo em, công ty nên chọn cho mình phương pháp khấu hao nhanh, nó vừa giảm bớt hao mòn vô hình, vừa giúp công ty có thể đổi mới, nâng cấp và thay mới tài sản, đáp ứng đầy đủ cho hoạt động kinh doanh của mình.

Thực hiện đánh giá lại tài sản vào cuối mỗi kỳ hoặc niên độ kế toán: Trong nền kinh tế thị trường giá cả thường xuyên biến động, hiện tượng hao mòn vô hình xảy ra rất nhanh chóng. Điều này làm cho nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định không còn chính xác, phản ánh sai lệch so với giá trị hiện tại của chúng. Việc thường xuyên đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định giúp công ty lựa chọn cho mình được phương pháp, khấu hao hợp lý nhằm thu hồi lại vốn hoặc có những biện pháp xử lý kịp thời đối với tài sản mất giá, tránh tình trạng thất thoát vốn.

3.2.2 -Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty

3.2.2.1- Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn SXKD

Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, doanh nghiệp muốn hoạt động không thể thiếu vốn tiền tệ. Do vậy, việc chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và sản xuất kinh doanh của công ty.

Kế hoạch huy động và sử dụng vốn là hoạt động hình thành nên các dự định về tổ chức các nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của công ty và tổ chức sử dụng vốn nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Với đặc điểm cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là không thường xuyên. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty thường phải dự trữ khá lớn nguyên vật liệu. Mùa khô là mùa của xây dựng cơ bản nên nguyên vật liệu thường có giá trị cao, sản phẩm sản xuất ra cũng tiêu thụ được vào thời kỳ này. Do đó nhu cầu vốn cho thu mua nguyên vật liệu dự trữ cũng tăng vào thời gian trước đó. Việc này đòi hỏi công ty phải huy động vốn lớn đáp ứng cho thu mua nguyên vật liệu chuẩn bị cho sản xuất tránh tình trạng thiếu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Từ năm 1999 - 2001 nguồn hình thành vốn của công ty chủ yếu là nợ phải trả, điều này chứng tỏ công ty chưa có sự độc lập về mặt tài chính, nó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Để đảm bảo tổ chức và sử dụng vốn một cách có hiệu quả, theo em khi lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn cần chú trọng tới một số vấn đề sau:

◆ Xác định một cách chính xác nhu cầu vốn tối thiểu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là nhu cầu thu mua nguyên vật liệu trước mùa xây dựng. Từ đó có biện pháp tổ chức và huy động nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ kịp thời tránh tình trạng gây lãng phí vốn hoặc thiếu vốn sẽ ảnh hưởng xấu đến quá trình hoạt động của công ty.

◆ Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, công ty cần xây dựng kế hoạch huy động bao gồm việc lựa chọn nguồn tài trợ tích cực nhất, xác định khả năng vốn có, hiệu quả của doanh nghiệp, số thiếu cần tìm nguồn tài trợ thích hợp đảm bảo cung ứng vốn đầy đủ cho sản xuất, với chi phí sử dụng vốn thấp nhất, hạn chế tối đa rủi ro xảy ra và tạo cho công ty có cơ cấu vốn linh hoạt.

◆ Ngoài ra, công ty cần chủ động phân phối nguồn huy động được sao cho thích hợp cho từng khâu trong sản xuất kinh doanh. Khi thực hiện công ty căn cứ vào kế hoạch huy động và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh đã lập, làm cơ sở để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

Trong thực tế nếu phát sinh nhu cầu thêm vốn, công ty cần đáp ứng kịp thời đảm bảo cho hoạt động được liên tục. Nếu thừa vốn công ty phải có biện pháp xử lý linh hoạt, đầu tư mở rộng sản xuất, góp vốn liên doanh, cho đơn vị khác vay đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Lập kế hoạch sử dụng và huy động vốn nhất thiết phải dựa vào sự phân tích, tính toán các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của kỳ trước làm cơ sở, cùng với dự định về sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ kế hoạch và ngân sách dự kiến về biến động của chính mình.

Kế hoạch huy động và sử dụng vốn là một bộ phận quan trọng của kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh. Cũng như đối với các kế hoạch khác, kế hoạch huy động và sử dụng vốn phải được lập sát, đúng, toàn diện đồng bộ để làm cơ sở tin cậy cho việc tổ chức và sử dụng vốn của công ty được hiệu quả hơn.

3.2.2.2 - Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu có tác dụng làm tăng doanh thu bán hàng, chi phí tồn kho giảm, tài sản cố định được sử dụng có hiệu quả song nó cũng làm tăng chi phí đòi nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp sự thiếu hụt ngân quỹ. Tình trạng thực tế của công ty CTGT 208 là: khoản phải thu ngày một gia tăng và ở mức cao. Năm 2001 khoản phải thu của công ty lên tới 26464 triệu đồng, chiếm 43,4% tổng giá trị tài sản lưu động. Như vậy, vốn lưu động của công ty bị chiếm dụng khá lớn trong khi đó công ty đang bị thiếu vốn để đầu tư. Chính vì vậy, quản lý chặt chẽ các khoản phải thu để công ty vừa tăng được doanh thu, tận dụng tối đa năng lực sản xuất hiện có vừa bảo

đảm tính hiệu quả là điều hết sức quan trọng. Biện pháp để giảm thiểu các khoản phải thu tốt nhất là:

Thứ nhất: Không chấp nhận bán chịu với mọi giá để giải phóng hàng tồn kho mà trước khi quyết định bán chịu hay không công ty nên phân tích khả năng tín dụng của khách hàng và đánh giá khoản tín dụng được đề nghị. Đánh giá khả năng tín dụng của khách hàng nhằm xác định liệu khoản tín dụng này sẽ được khách hàng thanh toán đúng thời hạn hay không. Để làm được điều này công ty phải xây dựng được một hệ thống các chỉ tiêu tín dụng như: Phẩm chất, tư cách tín dụng, năng lực trả nợ, vốn của khách hàng, tài sản thế chấp, điều kiện của khách hàng. Công ty chỉ nên bán chịu cho khách hàng khi được cái lớn hơn cái đã mất.

Thứ hai: Công ty phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu bằng cách sắp xếp chúng theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết các khoản phải thu khi đến hạn, theo dõi kỳ thu tiền bình quân khi thấy kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh thu không tăng có nghĩa là công ty đang bị ứ đọng ở khâu thanh toán cần phải có biện pháp kịp thời để giải quyết.

3.2.2.3 - Quản lý chặt hơn nữa hàng tồn kho.

Hàng tồn kho của công ty năm 1999 chiếm 15,73% trong tổng tài sản lưu động, năm 2000 chiếm 34,28% và đến năm 2001 là 36,75%. Như vậy, hàng tồn kho tăng khá nhanh trong thời gian qua (chủ yếu là CPXDCBDD). Hơn nữa, lượng hàng tồn kho này ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty, do đó công ty phải quản lý tốt hàng tồn kho của mình để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trước mắt, công ty phải giải phóng bớt hàng tồn kho này bằng cách điều chuyển hàng hàng hoá cũng như nguyên vật liệu ứ đọng ở các công ty, xí nghiệp thành viên này sang xí nghiệp thành viên khác thiếu hàng hoá, công trình để thực hiện, tạm ngưng nhập và dự trữ các nguyên vật liệu đang còn dư thừa, tiến hành bán với giá thấp hơn giá hiện tại trên thị trường nhưng phải đảm bảo hoà vốn để thu hồi vốn nhằm tái đầu tư sang lĩnh vực kinh doanh khác.

Bên cạnh đó, công ty nên tham gia đấu thầu có liên quan đến cung ứng các công trình xây dựng của nhà nước. Đối với những hợp đồng thầu kiểu này thông thường giá trị rất lớn, nên nó có ý nghĩa quan trọng, tác động

lớn đến doanh thu của doanh nghiệp. Nhưng để thắng thầu thì có nhiều nhân tố quyết định nhưng nhân tố quan trọng nhất là giá cả và chất lượng của công trình đó. Công ty có thể dựa vào khả năng của mình để đưa ra mức giá cả hợp lý và chất lượng theo yêu cầu của hợp đồng. Sau khi nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, công ty tiến hành xem xét khả năng cung ứng, giá cả, tình hình biến động của nền kinh tế... để đưa ra giải pháp phù hợp cho từng trường hợp cụ thể.

3.2.2.4 - Chú trọng tìm kiếm thị trường ổn định, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm

Tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo thị trường để nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường, tổ chức mạng lưới tiêu thụ có hiệu quả. Đây là biện pháp tốt nhất để tăng số lượng, doanh số bán hàng trong cả hiện tại và tương lai, tạo điều kiện cho việc định hướng đầu tư trong những năm tiếp theo.

Thị trường liên quan đến cả “đầu vào” và “đầu ra” của quá trình sản xuất. Việc nghiên cứu thị trường giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm tốt hơn tạo doanh thu nhiều hơn, từ đó doanh nghiệp mới xây dựng kết quả của từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như từng mặt hàng sản xuất và tiêu thụ. Tiêu thụ sản phẩm nhanh, nhiều là biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, thị trường tiêu thụ là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Để tiến hành được một cách tốt hơn về thị trường tiêu thụ ta thực hiện các biện pháp sau:

Thứ nhất: Tăng cường công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, Marketing, nắm bắt những yêu cầu của khách hàng về số lượng, chất lượng, giá cả sản phẩm. Từ đó có những biện pháp khắc phục kịp thời những mặt tồn tại, hạn chế của sản phẩm, phát huy những thế mạnh hiện có.

Thứ hai: Công ty cần tìm kiếm khách hàng có nhu cầu lớn và sử dụng có tính chất thường xuyên, lâu dài để ký kết các hợp đồng sản xuất và tiêu thụ tạo cho công ty một thị trường lâu dài ổn định.

Thứ ba: Mở rộng hệ thống đại lý ở nhiều nơi có nhu cầu sử dụng vật liệu như các vùng nông thôn và các tỉnh.

Thứ tư: Giải quyết mọi yêu cầu của khách hàng như: Đáp ứng phương tiện vận chuyển ở mọi điều kiện giao thông, phương thức thanh toán nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm nhanh.

Có tìm được một thị trường lâu dài ổn định cho sản phẩm thì công ty mới đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, tăng tốc độ luân chuyển lớn làm cho hiệu quả sử dụng vốn không ngừng tăng lên, từ đó cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên, mở rộng phát triển quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2.2.5 - Về tổ chức đào tạo

Thứ nhất: Công ty tổ chức, bố trí lại lao động cho phù hợp, sắp xếp, bố trí công việc cho phù hợp với khả năng của từng cán bộ cũng như từng người lao động để họ phát huy được tiềm năng sáng tạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Thứ hai: Tiến hành tiêu chuẩn hoá các vị trí chức danh công tác, thực hiện chương trình đào tạo nâng cao và bổ sung cán bộ cho các công trình mới, tiến hành đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ những người lao động để nâng cao tay nghề, góp phần làm tăng năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm, giúp cho họ có thể thích nghi nhanh chóng với các công nghệ và máy móc mới tiên tiến vừa mới được huy động vào sản xuất.

3.2.2.6 - Giảm chu kỳ vận động của tiền mặt

Ta đã biết, chu trình vận động của tiền mặt là: $T - H - T'$, rút ngắn thời gian vận động của tiền mặt cũng đồng nghĩa với việc rút ngắn thời gian chu chuyển của vốn lưu động, tăng nhanh số lần tạo ra T' thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Ta có:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chu kỳ vận} & & \text{Thời gian thu hồi} & & \text{Thời gian} & & \text{Thời gian chậm} \\ \text{động của} & & \text{các khoản phải} & & \text{vận động} & & \text{trả các khoản} \\ \text{tiền mặt} & = & \text{thu} & + & \text{của NVL} & - & \text{phải trả} \end{array}$$

Giảm chu kỳ vận động của tiền mặt đồng nghĩa với việc công ty phải:

- Giảm thời gian thu hồi các khoản phải thu
- Giảm thời gian vận động của NVL
- Tăng thời gian chậm trả các khoản phải trả

Việc giảm thời gian thu hồi các khoản phải thu như đã trình bày ở trên, dưới đây ta tập trung vào hai giải pháp còn lại.

◆ *Thời gian vận động của NVL*

Ta có:

$$\text{Thời gian vận động của NVL} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Mức bán mỗi ngày}}$$

Giảm thời gian vận động của NVL tức là tìm cách giảm hàng tồn kho và tăng mức bán mỗi ngày. Muốn tăng mức bán mỗi ngày, công ty phải tiến hành các biện pháp đồng bộ như: Kết hợp Marketing với nghiên cứu thị trường để tìm hiểu nhu cầu thị trường, từ đó xây dựng chiến lược tạo nguồn hàng, tiến hành dự trữ, nhập hàng nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng.

◆ *Kéo dài thời gian chậm trả.*

Đây là biện pháp mang tính tiêu cực song nó đem lại lợi ích rất lớn. Nhờ vào đó, công ty có thể chiếm dụng được số vốn trong ngắn hạn để bổ xung vào vốn lưu động của mình mà công ty không phải trả chi phí. Nếu công việc này kéo dài quá thì sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty, điều này lại là bất lợi cho công ty trong việc giao tiếp với bạn hàng hay trong công tác tham gia vào quá trình đấu thầu.

Để tiến hành tốt biện pháp này, công ty phải tiến hành đồng bộ với nhiều biện pháp khác nữa.

3.2.2.7 - Giảm thiểu CPQL của doanh nghiệp một cách tốt nhất.

Việc giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty, công ty muốn hoạt động của mình có hiệu quả hơn nữa thì phải đề ra các giải pháp cụ thể cho việc quản lý chi phí này, đó là:

Thứ nhất: Điều chỉnh lại quy trình tiến hành thi công công trình, giảm thiểu số nhân viên quản lý ở các phòng ban sao cho phù hợp vừa đảm bảo được hiệu quả quản lý vừa không ngừng gia tăng doanh thu.

Thứ hai: Điều chỉnh hướng tới chi phí quản lý nhỏ nhất có thể được, công ty nên có giải pháp huy động vốn khác để giảm được chi phí vốn vay ngân hàng.

3.2.2.8 - Thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của công ty.

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thực sự có hiệu quả thì doanh nghiệp phải biết được đồng vốn mình bỏ ra sẽ đem về bao nhiêu đồng lợi nhuận. Việc thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ giúp công ty có cái nhìn đích thực và nắm bắt chính xác tình hình tài chính của mình, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và có hiệu quả để giải quyết các khó khăn cũng như các biện pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực trong việc sử dụng vốn của mình. Công ty nên tránh việc đánh giá mang tính chất hình thức như các doanh nghiệp hiện nay.

Đó là các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay. Ngoài các giải pháp trên ta còn sử dụng một số giải pháp như: Có chế độ thưởng phạt rõ ràng đối với các bộ phận phòng ban thực hiện tốt công tác sử dụng vốn, hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, tìm nơi đầu tư có lợi nhất...

3.3 - MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ GTVT tiếp tục phát triển bền vững, đóng vai trò nòng cốt trong việc thực hiện và cung cấp những sản phẩm trong lĩnh vực giao thông, vận tải và công nghiệp GTVT, theo em thời gian tới cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

3.3.1 - Về phía nhà nước

Một là: Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đảm bảo hành lang pháp lý và môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận tiện cho các doanh nghiệp nói chung, còn riêng đối với các doanh nghiệp thuộc ngành GTVT, Nhà nước cần:

Thứ nhất: Sớm hoàn thiện các dự án luật và cuối cùng là ban hành các văn bản pháp luật về đường bộ, đường sắt, đường sông... để sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực này sớm đi vào khuôn khổ, không buông lỏng như hiện nay. Nhà nước tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi cơ chế quản lý hạ tầng giao thông: Đường sắt, đường bộ, đường thủy... Bên cạnh đó ban hành cơ chế quản lý cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực GTVT.

Thứ hai: Hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các Tổng công ty lớn hình thành các công ty tài chính độc lập nhằm thực hiện chức năng điều hoà vốn trong nội bộ Tổng công ty, thành lập công ty cổ phần bảo hiểm GTVT. Cần có cơ chế tài chính đặc thù với một số doanh nghiệp và hoạt động đặc thù của ngành GTVT như sản phẩm có tính đơn chiếc, thi công kéo dài và vốn lớn hoặc doanh nghiệp thường đầu tư lớn vào tài sản cố định nên cần sự ưu đãi về vốn vay, cần thực hiện khấu hao nhanh để thu hồi vốn. Hoàn thiện và cải cách cơ chế về đầu tư XDCB để doanh nghiệp trong nước có đủ khả năng tham gia đấu thầu và thắng thầu các dự án lớn trong và ngoài nước, xúc tiến dự án thành lập hiệp hội các nhà thầu trong ngành GTVT để hỗ trợ, bảo hộ đấu thầu các đơn vị trong ngành.

Hai là: Đổi mới cơ chế quản lý nội bộ trong Tổng công ty theo hướng hình thành cơ chế “công ty mẹ - con”, thiết lập chặt chẽ hơn nữa mối liên hệ giữa Tổng công ty với các công ty thành viên, mối liên hệ giữa các công ty thành viên với nhau thông qua điều hành của Tổng công ty về tài chính trên cơ sở liên kết về vốn. Tổng công ty điều hành các công ty thành viên của mình trong HĐQT của công ty thành viên. Tổng công ty và công ty thành viên cùng hưởng lợi hay chịu thua lỗ, xoá bỏ cơ chế nộp kinh phí đài thọ cấp trên như hiện nay. củng cố lại HĐQT, ban kiểm soát tại Tổng công ty, đảm bảo HĐQT thực sự là người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

Ba là: Sau khi Chính phủ bãi bỏ giấy phép kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, mọi thành phần kinh tế bung ra cung cấp dịch vụ vận tải gây không ít lộn xộn, cạnh tranh không lành mạnh. Do vậy, Chính phủ nên sớm ban hành các quy định để chấn chỉnh tình trạng này.

3.3.2 - Về phía doanh nghiệp

Thứ nhất: Cần thực hiện tốt công tác tinh giảm biên chế theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, sử dụng cán bộ phù hợp với năng lực, xử lý nghiêm các cán bộ vi phạm kỷ luật, vi phạm quy chế tài chính.

Thứ hai: Tăng cường công tác tự kiểm tra giám sát, kết hợp chặt chẽ giữa đảm bảo chế độ tài chính của Nhà nước và thực hiện cơ chế khoán chi tiêu nội bộ nhằm giảm tối đa giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tăng cường công tác thu hồi nợ giải quyết dứt điểm các khoản nợ đến hạn và nợ quá hạn.

Thứ ba: Đối với các doanh nghiệp trực thuộc Bộ hoặc các doanh nghiệp cùng ngành nghề, cùng địa bàn hoạt động, nếu xét đủ điều kiện để thành lập Tổng công ty và tự nguyện thì nên trình Bộ và Chính phủ thành lập Tổng công ty hoặc sáp nhập. Đối với các Tổng công ty hiện năng lực hạn chế, vốn nhỏ, Chính phủ và Bộ nên xem xét sáp nhập, tiến tới thành lập các tập đoàn kinh doanh mạnh trên các lĩnh vực XDDB, hàng hải, công nghiệp cơ khí đóng tàu.

Thứ tư: Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao nhận thức và chuyên môn của cán bộ, công nhân viên cho các doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực thực sự trở thành một lợi thế cạnh tranh dài hạn của các doanh nghiệp.

3.3.3 - Về công tác cổ phần hoá

Theo kế hoạch của Chính phủ đến năm 2005, Nhà nước chỉ còn duy trì khoảng 2000 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tập trung vào các doanh nghiệp hoạt động công ích, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực độc quyền có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp nhà nước thuộc bộ GTVT không nằm trong các loại hình doanh nghiệp trên thời gian tới cần theo hướng:

Thứ nhất: Tất cả các Tổng công ty, các doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT, các DNNN đều phải thực hiện cổ phần hoá. Lập kế hoạch phân loại số doanh nghiệp nhà nước hiện có mà không cần giữ 100% vốn nhà nước

thành các loại doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối doanh nghiệp nhà nước có cổ phần đặc biệt. Doanh nghiệp nhà nước chỉ nắm giữ cổ phần ở mức thấp và DNNN không cần nắm giữ cổ phần. Trên cơ sở kế hoạch hoá đã lập, từng bước triển khai thực hiện CPH 15 đơn vị trong năm 2001 không kể số lượng chuyển tiếp năm 2001.

Thứ hai: Tích cực giải quyết các khoản nợ của các DNNN theo chủ chương xử lý nợ của Chính phủ và phù hợp với các doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp khó khăn về tài chính mà Nhà nước chưa cấp đủ vốn theo quy định thì cho khoan một số khoản nợ như: Vay đầu tư chiều sâu, vay vốn kinh doanh do ngân sách nợ tiền thanh toán (nợ khối lượng XDCCB hoàn thành chưa thanh toán). Chuyển nợ vay nước ngoài để đầu tư mua sắm tài sản cố định thành nợ trong nước với lãi suất ưu đãi. Những khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng trả cho tính vào kết quả kinh doanh nếu doanh nghiệp làm ăn có lãi, xoá nợ hoặc ghi giảm vốn với doanh nghiệp không có lãi.

Thứ ba: Giải quyết tốt về lao động việc làm, tạo tiền đề cho việc thực hiện thành công chương trình cổ phần hoá. Bảo đảm quyền lợi thoả đáng cho lao động dôi dư về các mặt bảo hiểm xã hội, trợ cấp, đào tạo lại... với phương châm Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động đều có trách nhiệm.

Thứ tư: Tăng cường tổ chức chỉ đạo đối với công tác cổ phần hoá cũng như công tác giao, bán, khoán, cho thuê DNNN. Kiện toàn các ban, đổi mới doanh nghiệp từ Bộ đến các Tổng công ty, các đơn vị trực thuộc. Gắn trách nhiệm tổng giám đốc, HĐQT với nhiệm vụ đổi mới, phát triển doanh nghiệp, nhiệm vụ chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

3.3.4 - Về phía Ngân hàng

Các ngân hàng nên tiến hành sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước theo trình tự A, B, C để từ đó có biện pháp quản lý phù hợp.

Đối với các doanh nghiệp thuộc loại A việc xem xét mức dư nợ bao nhiêu là phù hợp nên giao cho các ngân hàng thương mại tự quyết định và chịu trách nhiệm. Vì tình hình “sức khoẻ” của từng doanh nghiệp ở mức độ nào chỉ có các doanh nghiệp và ngân hàng là người biết rõ nhất.

Đối với các doanh nghiệp thuộc loại B, các ngân hàng thương mại có thể chủ động cùng các ngành liên quan hỗ trợ doanh nghiệp vươn lên, sau thời gian khoảng 6 tháng có thể đánh giá, phân tích nếu lên được hạng A sẽ được xử lý nợ như doanh nghiệp hạng A. Còn sau thời gian 6 tháng vẫn thấy tình hình sản xuất kinh doanh bị cầm chừng thì các ngân hàng thương mại chủ động thoả thuận với khách hàng rút dư nợ theo chu kỳ, giải phóng vốn của doanh nghiệp xuống một tỷ lệ thích hợp.

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực XDCB thì vay ngân hàng chiếm một tỷ trọng lớn, thường xuyên và thường là nhu cầu vay ngắn hạn do liên tục có các hợp đồng kinh tế, nhu cầu mở tài khoản thanh toán, bảo lãnh của doanh nghiệp xuất hiện thường xuyên. Hiện nay, mỗi lần đến xin vay thì công ty lại phải có đơn xin vay, các giấy tờ, hồ sơ phức tạp và đôi khi khó khăn. Tuy việc có các giấy tờ, hồ sơ, đơn xin vay là cần thiết đảm bảo cho các hoạt động của ngân hàng được an toàn nhưng ngân hàng cũng nên tùy vào trường hợp cụ thể mà có những quy định cho phù hợp. Nên chăng, các ngân hàng thương mại cho phép các khách hàng có mối quan hệ thường xuyên, lâu dài, uy tín được đăng ký một hạn mức tín dụng đầu năm tức là vào đầu mỗi năm công ty sẽ xác định một hạn mức tín dụng đầu năm, tức là vào đầu mỗi năm công ty sẽ xác định một hạn mức bảo lãnh cho cả năm tại ngân hàng. Trên cơ sở đó, khi nào cần vốn công ty chỉ cần trình hồ sơ xin vay, hợp đồng mua bán hàng hoá chứng tỏ có khoản vào ra đầy đủ, giảm bớt phiền hà, phức tạp như hiện nay.

Ngân hàng nên tăng cường kiểm soát nền kinh tế thông qua khả năng kiểm soát tài chính của công ty có tài khoản tại ngân hàng. Làm được điều này không những giúp công ty quản lý được khoản phải thu từ phía khách hàng, giảm rủi ro nợ khó đòi mà còn giúp ngân hàng giảm rủi ro cho chính mình.

Không ngừng đổi mới và hiện đại hoá ngành ngân hàng, đa dạng hóa các nghiệp vụ để ngân hàng xứng đáng trở thành nhân tố quyết định trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế, là công cụ điều tiết của chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tạo ra sự cạnh tranh và luôn đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải quan tâm đúng mức tới việc đổi mới dây chuyền công nghệ, thay thế bằng máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cũng như hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác, doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế, sức cạnh tranh kinh tế của mỗi nước được quyết định bởi hoạt động và tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Để tham gia hội nhập và hội nhập được với nền kinh tế khu vực và quốc tế thì doanh nghiệp phải có đủ sức cạnh tranh và quy mô vốn lớn, kỹ thuật công nghệ hiện đại, uy tín trên thị trường. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và điều hành vốn của mình một cách có hiệu quả nhất.

Qua phân tích tình hình thực tế hiệu quả sử dụng vốn tại công ty công trình giao thông 208, em đã phần nào thấy được những thành tựu mà công ty đã đạt được trong những năm qua và những hạn chế còn tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới để công ty có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của mình nhằm góp phần đưa đất nước tiến vào xu thế hội nhập và quốc tế hoá trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty có hạn nên bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của thầy giáo PGS.TS - Nguyễn Văn Nam và các cô chú cùng toàn thể các anh, chị trong công ty để em có thể hoàn thiện bài viết này.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo hướng dẫn PGS.TS - Nguyễn Văn Nam cùng toàn thể các thầy cô giáo trong khoa Ngân Hàng - Tài Chính, các cô, chú, anh, chị trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em trong thời gian vừa qua.

Sinh viên: Phạm Thị Chanh

Lớp: Tài Chính 40c

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách

- ◆ Quản trị tài chính doanh nghiệp - Khoa Ngân Hàng - Tài Chính trường ĐHKQTĐ
- ◆ Quản trị tài chính - Nguyễn Hải Sản
- ◆ Quản trị tài chính - trường ĐHTCKT

2. Báo và tạp chí

- ◆ Thời báo kinh tế năm 1999 - 2001
- ◆ Tạp chí tài chính năm 2000 - 2001
- ◆ Dự báo kinh tế năm 2000

3. Các BCTC của công ty CTGT 208 từ năm 1998 - 2001

4. Các tài liệu khác liên quan.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	1
Chương I: Lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp hiện nay	3
1.1 Khái quát chung về vốn của doanh nghiệp	3
1.1.1 Vốn là gì?.....	5
1.1.2 Phân loại vốn	5
1.1.2.1.Phân loại vốn dựa trên giác độ chu chuyển của vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm.....	6
♦ Vốn cố định.....	6
♦ Vốn lưu động	6
1.1.2.2 Phân loại theo nguồn hình thành vốn	7
♦ Nợ phải trả	7
♦ Vốn chủ sở hữu.....	7
1.1.2.3 Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm.....	8
♦ Nguồn vốn thường xuyên	8
♦ Nguồn vốn tạm thời	8
1.1.2.4 Phân loại vốn theo phạm vi huy động và sử dụng vốn thì nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm.....	8
♦ Nguồn vốn trong doanh nghiệp	9
♦ Nguồn vốn ngoài doanh nghiệp.....	9
1.1.3 Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay	9
♦ Về mặt pháp lý.....	10
♦ Về mặt kinh tế.....	1
1.2 Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	10
1.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	10
1.2.1.1 Hiệu quả sử dụng vốn là gì?	10
1.2.1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp....	12
1.2.2 Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.....	12
1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	13
♦ Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp.....	13
♦ Hiệu quả sử dụng vốn cố định	13
♦ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	14
1.2.2.2 Tỷ suất lợi nhuận	14
♦ Tỷ suất lợi nhuận của toàn bộ vốn kinh doanh.....	14
♦ Tỷ suất lợi nhuận của vốn lưu động	14
♦ Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định	15

1.2.3 Một số chỉ tiêu khác phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.....	15
1.2.3.1 Tốc độ luân chuyển vốn lưu động	15
◆ Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ.....	15
◆ Số ngày luân chuyển.....	16
◆ Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	16
◆ Mức tiết kiệm vốn lưu động	16
1.2.3,2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán	16
◆ Phân tích tình hình thanh toán	16
◆ Phân tích khả năng thanh toán.....	16
◆ Hệ số thanh toán ngắn hạn.....	17
◆ Hệ số thanh toán tức thời.....	17
◆ Hệ số thanh toán nhanh	17
◆ Hệ số nợ vốn cổ phần	17
◆ Hệ số cơ cấu nguồn vốn	17
1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	
1.2.4.1 Cơ cấu vốn	17
1.2.4.2 Chi phí vốn	18
◆ Chi phí vốn vay Ngân Hàng	18
◆ Chi phí liên quan đến vốn NSNN cấp	19
1.2.4.3 Thị trường của doanh nghiệp.....	19
1.2.4.4 Nguồn vốn.....	19
◆ Nguồn vốn vay Ngân Hàng và các tổ chức tín dụng khác	20
◆ Nguồn vốn chủ sở hữu.....	20
◆ Các nguồn vốn khác.....	21
1.2.4.5 Rủi ro kinh doanh	21
◆ Rủi ro	21
◆ Rủi ro kinh doanh	21
1.2.4.6 Các nhân tố khác.....	21
◆ Nhân tố con người	21
◆ Cơ chế quản lý và các chính sách của Đảng và nhà nước	22
◆ Các nhân tố khác.....	22

Chương II: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty công trình giao thông 208

2.1 Thực trạng sử dụng vốn trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

2.1.1 Thực trạng của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.....	23
2.1.2 Các doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Bộ GTVT, thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn	24
2.2 Giới thiệu về công ty	25
2.2.1 Đặc điểm quá trình hình thành và phát triển của công ty	25
2.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty	27
2.2.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty.....	31

2.3 Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty công trình giao thông 208	33
2.3.1 Khái quát chung về nguồn vốn của công ty.....	33
♦ Cơ cấu tài sản.....	3
♦ Cơ cấu nguồn vốn của công ty công trình giao thông 208.....	34
2.3.2. Thực trạng công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty công trình giao thông 208.....	39
2.3.2.1 Tình hình sử dụng vốn cố định của công ty.....	39
2.3.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty công trình giao thông 208.....	42
2.3.3 Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty	44
2.3.3.1 Cơ cấu vốn lưu động.....	45
2.3.3.2 Tình hình thanh toán của công ty công trình giao thông 208.....	50
2.3.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty công trình giao thông 208	52
♦ Hiệu suất sử dụng vốn lưu động.....	52
♦ Tỷ suất lợi nhuận	53
♦ Tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.....	53
♦ Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động.....	54
♦ Mức tiết kiệm vốn lưu động	55
2.3.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn tại công ty công trình giao thông 208.....	56
2.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.....	56
2.4.1 Những kết quả đạt được.....	57
2.4.1.1 Về vốn cố định.....	57
2.4.1.2 Về vốn lưu động	57
♦ Nguyên nhân dẫn đến thành công.....	58
♦ Nguyên nhân khách quan	58
♦ Nguyên nhân chủ quan	58
2.4.2 Những mặt tồn tại	59
2.4.2.1 Về vốn cố định.....	59
2.4.2.2 Về vốn lưu động	59
♦ Những mặt tồn tại	60
♦ Nguyên nhân gây ra.....	60
Chương III: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty công trình giao thông 208.....	63
3.1 Phương hướng hoạt động của công ty trong những năm tới.....	63
3.2 Một số giải pháp chủ yếu.....	64
3.2.1 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty	64
3.2.1.1 Tiến hành nâng cấp và đổi mới TSCĐ trong thời gian tới	64
3.2.1.2 Tiến hành chặt chẽ TSCĐ.....	65
3.2.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.....	67
3.2.2.1 Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn sản xuất kinh doanh	
3.2.2.2 Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu	67
3.2.2.3 Quản lý chặt hơn nữa hàng tồn kho.....	68
3.2.2.4 Chú trọng tìm kiếm thị trường ổn định, đẩy mạnh thời gian thu sản phẩm	69

3.2.2.5 Về tổ chức đào tạo	70
3.2.2.6 Giảm chu kỳ vận động của tiền mặt	71
3.2.2.7 Giảm thiểu chi phí quản lý doanh nghiệp một cách tốt nhất	71
3.2.2.8 Thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động tại công ty	72
3.3 Một số kiến nghị.....	73
3.3.1 Về phía nhà nước	73
3.3.2 Về phía doanh nghiệp	75
3.3.3 Về công tác cổ phần hoá	75
3.3.4 Về phía ngân hàng	76
Kết luận.....	78
Tài liệu tham khảo	79